

Mục lục

- 03 Khái quát về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- 04 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
- 06 Thông tin quan hệ cổ đông và quản trị ngân hàng
- 08 Các chỉ số tài chính cơ bản
- 10 Hoạt động Vietcombank năm 2009
- 22 Kế hoạch phát triển trong năm 2010
- 25 Những giải thưởng nổi bật
- 26 Mô hình tổ chức Vietcombank
- 28 Danh sách Thành viên HĐQT
- 28 Danh sách Thành viên Ban điều hành
- 30 Mạng lưới hệ thống chi nhánh Vietcombank
- 35 Báo cáo tài chính



198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. * Telex: 411504/411229 VCB – VT
Tel: 84-4-39343137 * Fax: 84-4-38249067 * Swift: BFTV VNVX * Website: www.vietcombank.com.vn
Trung tâm dịch vụ khách hàng: 84-4-38243524/1900545413

A background image showing a close-up of a compass rose and a map, with the needle pointing towards the top right. The text 'P hát triển bền vững' is overlaid on this image.

P hát triển bền vững

Báo cáo thường niên 2009

Vietcombank



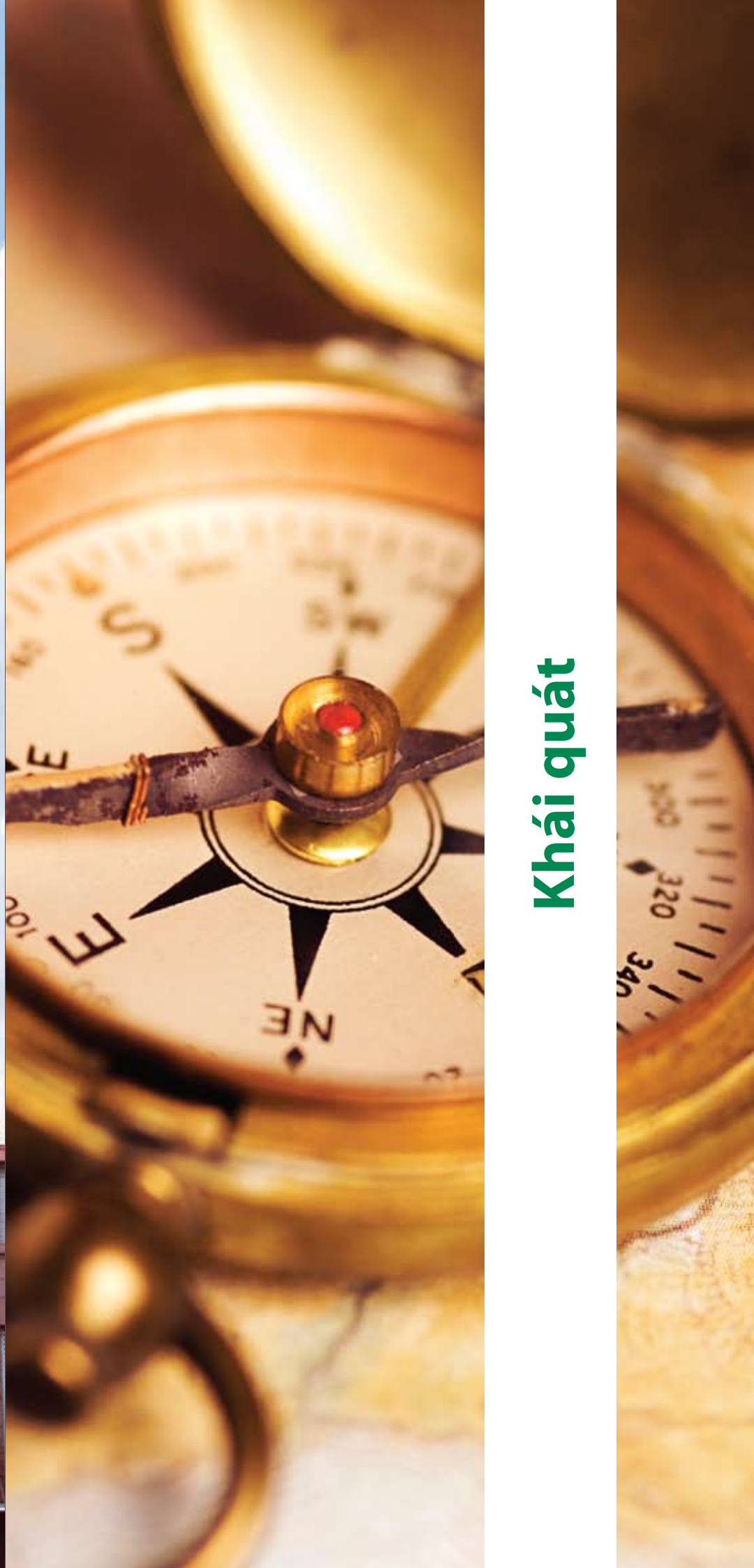
Ngân hàng hàng đầu vì Việt Nam thịnh vượng

The leading bank for a prosperous Vietnam



Mục lục

- 03 Khái quát về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- 04 Thông điệp của Chủ Tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
- 06 Thông tin quan hệ cổ đông và quản trị ngân hàng
- 08 Các chỉ số tài chính cơ bản
- 10 Hoạt động Vietcombank năm 2009
- 22 Kế hoạch phát triển trong năm 2010
- 25 Những giải thưởng nổi bật
- 26 Mô hình tổ chức Vietcombank
- 28 Danh sách Thành viên HĐQT
- 28 Danh sách Thành viên Ban điều hành
- 30 Mạng lưới hệ thống chi nhánh Vietcombank
- 35 Báo cáo tài chính



Khái quát

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chính thức hoạt động ngày 2 tháng 6 năm 2008 (theo giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng TMCP ngày 23/5/2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2/6/2008) sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hoá thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 26/12/2007.

Trải qua 46 năm xây dựng và phát triển, Vietcombank luôn giữ vững vị thế là nhà cung cấp đầy đủ các dịch vụ tài chính hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế; trong các hoạt động truyền thống như kinh doanh vốn, huy động vốn, tín dụng, tài trợ dự án... cũng như mảng dịch vụ ngân hàng hiện đại như: kinh doanh ngoại tệ và các công cụ phái sinh, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử... Vietcombank đang chiếm lĩnh thị phần đáng kể tại Việt Nam trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau như: cho vay (~10%), tiền gửi (~12%), thanh toán quốc tế (~23%), thanh toán thẻ (~55%)... Với thế mạnh về công nghệ, Vietcombank là ngân hàng tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng và không ngừng đưa ra các sản phẩm dịch vụ điện tử nhằm "đưa ngân hàng tới gần khách hàng" như: dịch vụ Internet banking, VCB-Money (Home banking), SMS Banking, Phone banking...

Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, Vietcombank ngày nay đã phát triển rộng khắp toàn quốc với mạng lưới bao gồm 1 Hội sở chính tại Hà Nội, 1 Sở giao dịch, hơn 300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc, 3 công ty con tại Việt Nam, 1 công ty con tại Hồng Kông, 4 công ty liên doanh, 3 công ty liên kết, 1 văn phòng đại diện tại Singapore. Bên cạnh đó VCB còn phát triển một hệ thống Autobank với 11.183 máy ATM và điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS) trên toàn quốc. Hoạt động ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới 1.300 ngân hàng đại lý tại 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Với bề dày kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ tinh thông nghiệp vụ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, có kiến thức về kinh tế thị trường, trình độ ngoại ngữ, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao... Vietcombank vẫn luôn là sự lựa chọn hàng đầu cho các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng như của hơn 4 triệu khách hàng cá nhân.

Năm 2009 đánh dấu một bước phát triển đột phá trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hơn 1 năm kể từ khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế cổ phần, Vietcombank đạt mức lợi nhuận kỷ lục kể từ khi thành lập đến nay (lợi nhuận trước thuế đạt 5.004 tỷ đồng). Hoạt động quản trị điều hành của Vietcombank cũng ngày càng linh hoạt và quyết liệt hơn, đưa ngân hàng phát triển theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hiệu quả.

Một năm đã đi qua với bao biến động, với muôn vàn gian khó nhưng cũng đã mang đến không ít những thành công.

Tiếp nối đà suy thoái của năm 2008, nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới đã tiếp tục suy giảm sâu trong nửa đầu năm 2009 nhưng rồi đã gượng dậy và dần hồi phục trong nửa cuối năm. Nền kinh tế Việt Nam đã khá thành công khi đạt được mức tăng trưởng tương đối cao so với các nước trong khu vực (5,32%) trong khi vẫn giữ được lạm phát ở mức thấp (6,52%), FDI cam kết và giải ngân vẫn đạt mức cao, đời sống xã hội ổn định, ... Gợi thích kinh tế của Chính Phủ mà trọng tâm là chương trình hỗ trợ lãi suất đã mang lại những hiệu ứng tích cực cho hoạt động ngân hàng; nhưng những diễn biến phức tạp của lãi suất, tỷ giá, thanh khoản, ... cũng khiến hoạt động của các ngân hàng gặp không ít khó khăn.

Thực hiện phương châm "An toàn – Chất lượng – Tăng trưởng – Hiệu quả", năm qua Vietcombank đã tiếp tục khẳng định vị thế là một ngân hàng có truyền thống lâu đời, hàng đầu tại Việt Nam và ảnh hưởng ngày càng tăng trên trường quốc tế.

Các chỉ tiêu Đại hội cổ đông giao về cơ bản đã được Vietcombank hoàn thành tốt, tổng tích sản đạt 255,5 ngàn tỷ đồng, tăng 15,04% so với năm 2008, dư nợ tín dụng tăng 25,56%, huy động vốn từ nền kinh tế tăng 5,92%; chất lượng tín dụng được cải thiện đáng kể với tỷ lệ nợ xấu còn 2,47%; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 5.004 tỷ đồng, tăng tới 39,39% so với năm 2008 nâng suất sinh lời của vốn chủ sở hữu lên tới 25,58%. Hệ thống mạng lưới của Vietcombank tiếp tục được mở rộng với 53 Chi nhánh và Phòng Giao dịch mới, nâng tổng số Chi nhánh và Phòng Giao dịch lên 321. An toàn hoạt động được đảm bảo, hiệu quả công tác quản trị điều hành không ngừng được nâng cao. Hoạt động đối ngoại ngày càng mở rộng và phát triển mang đến những cơ hội kinh doanh mới. Cổ phiếu VCB đã được niêm yết và giao dịch tại SGD Chứng khoán T.p HCM, thông tin được đảm bảo công bố kịp thời, công khai, minh bạch.

Bên cạnh chú trọng hoạt động kinh doanh, trong năm qua, Vietcombank cũng đã thực thi tốt những chỉ đạo của Chính Phủ, của NHNN, góp phần tích cực chống suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ; tích cực tham gia công tác an sinh xã hội và các hoạt động vì cộng đồng.

Những kết quả trên một mặt thể hiện sự nỗ lực của gần 10.000 cán bộ nhân viên Vietcombank nhưng mặt khác cũng là kết quả từ sự tin cậy, gắn bó của hàng triệu khách hàng, của hơn 20 ngàn cổ đông; là kết quả của sự ủng hộ, quan tâm, tạo điều kiện của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp.

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT & Tổng Giám đốc

Bước sang năm 2010, năm khởi đầu của chiến lược phát triển 10 năm đưa Vietcombank trở thành tập đoàn tài chính đa năng nằm trong top 70 các định chế tài chính lớn nhất châu Á và giữ vị thế hàng đầu tại Việt Nam, Vietcombank đặt ra phương châm "Tăng tốc – An toàn – Chất lượng – Hiệu quả" và sẽ "linh hoạt, quyết liệt" trong chỉ đạo điều hành để đạt được những mục tiêu đặt ra. Đó là: tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế 23%, tăng trưởng tín dụng 20%, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đưa vào áp dụng chính sách phân loại nợ theo định tính với tỷ lệ nợ xấu không quá 3,5%, đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông như các năm trước và dành lợi nhuận tích lũy cho mục tiêu tăng trưởng. Mô hình tổ chức và mô thức quản trị hiện đại sẽ tiếp tục được hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Lộ trình tăng vốn điều lệ cũng sẽ được thực hiện nhằm củng cố các hệ số an toàn theo chuẩn quốc tế và tạo điều kiện phát triển bền vững. Việc chọn lựa đối tác chiến lược cũng sẽ được xúc tiến mạnh mẽ hơn trên nguyên tắc giữ vững các tiêu chí đã được xác lập để có thể chọn lựa được đối tác phù hợp nhất.

Với đà phục hồi của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam, với những quyết sách đúng đắn của Chính Phủ, NHNN và các Bộ ngành; với sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng, bạn hàng, đối tác và quý vị cổ đông; với sự nỗ lực, năng động, sáng tạo, quyết tâm của tập thể cán bộ nhân viên Vietcombank, chắc chắn những mục tiêu trên sẽ trở thành hiện thực; chắc chắn lợi ích của mỗi cổ đông, trong đó có Nhà nước sẽ được đảm bảo; chắc chắn sự phát triển bền vững của Vietcombank sẽ được kế thừa và tiếp nối.



NGUYỄN HÒA BÌNH
Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN PHƯỚC THANH
Tổng Giám Đốc



THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA VCB HIỆN NAY CÓ 8 THÀNH VIÊN BAO GỒM MỘT CHỦ TỊCH VÀ 7 THÀNH VIÊN.

1. Ông Nguyễn Hòa Bình
Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Trần Văn Tá
Ủy viên Hội đồng quản trị
3. Bà Lê Thị Hoa
Ủy viên Hội đồng quản trị
4. Bà Lê Thị Kim Nga
Ủy viên Hội đồng quản trị
5. Ông Trần Trọng Độ *
Ủy viên Hội đồng quản trị
6. Bà Nguyễn Thị Tâm
Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
7. Ông Nguyễn Phước Thanh
Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
8. Ông Phạm Huyền Anh
Ủy viên Hội đồng quản trị

* Ông Trần Trọng Độ bắt đầu nghỉ hưu từ ngày 01/01/2010

BAN KIỂM SOÁT CÓ 5 THÀNH VIÊN, GỒM MỘT TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT VÀ 4 THÀNH VIÊN

1. Bà Trương Lệ Hiền
Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà La Thị Hồng Minh
Thành viên Ban kiểm soát
3. Bà Đỗ Thị Mai Hương
Thành viên Ban kiểm soát
4. Bà Đặng Thị Thùy
Thành viên Ban kiểm soát
5. Ông Nguyễn Chí Thành
Thành viên Ban kiểm soát

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ NẪM GIỮ CỔ PHẦN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu *
Nguyễn Hoà Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	3.500
Trần Văn Tá	Thành viên Hội đồng quản trị	Không
Lê Thị Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị	2.500
Lê Thị Kim Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	5.388
Trần Trọng Độ	Thành viên Hội đồng quản trị	3.500
Nguyễn Phước Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	2.500
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	3.000
Phạm Huyền Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	Không

Không có thay đổi nào trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị.

* Không kể số cổ phần đại diện sở hữu của cổ đông Nhà nước

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 05/11/2009.

CỔ ĐÔNG NẪM GIỮ TỪ 5% VỐN CỔ PHẦN TRỞ LÊN CỦA VCB

Cổ đông duy nhất nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của VCB là SCIC, đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại VCB. Tới thời điểm 05/11/2009, SCIC nắm giữ 90,72% vốn cổ phần của VCB.

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	15A Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.097.800.600	90,72%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC

Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổ chức trong nước	32.354.314	206	2,67%
Cá nhân trong nước	55.307.408	25.537	4,57%
Tổng cộng	87.661.722	25.743	7,24%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI

Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổ chức nước ngoài	23.557.970	65	1,95%
Cá nhân nước ngoài	1.065.734	364	0,09%
Tổng cộng	24.623.704	429	2,04%

Các chỉ số tài chính cơ bản

	Đơn vị: tỷ đồng				
	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng tài sản	136.456	167.128	197.363	222.090	255.496
Vốn Chủ sở hữu	8.416	11.228	13.528	13.946	16.710
Tổng dư nợ TD/ TTS (%)	43,67%	39,68%	48,34%	50,79%	55,43%
Thu nhập lãi thuần	3.310	3.817	4.005	6.622	6.499
Thu nhập ngoài lãi thuần	975	1.472	2.109	2.318	2.788
Tổng thu nhập Hoạt động kinh doanh	4.285	5.289	6.114	8.940	9.287
Tổng chi phí hoạt động	(967)	(1.291)	(1.628)	(2.592)	(3.494)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.318	3.998	4.486	6.348	5.793
Chi phí Dự phòng rủi ro tín dụng	(1.559)	(121)	(1.337)	(2.757)	(789)
Lợi nhuận trước thuế	1.760	3.877	3.149	3.590	5.004
Thuế TNDN	(467)	(1.016)	(759)	(862)	(1.060)
Lợi nhuận sau thuế	1.293	2.861	2.390	2.728	3.945
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.290	2.859	2.380	2.711	3.921
Số lượng chi nhánh	72	59	59	63	70
Tổng số nhân viên	6.700	7.277	9.190	9.212	10.401
Cổ phiếu phổ thông (triệu cp)				1.210	1.210
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%/ năm)				12,0%	12,0%

Một số chỉ tiêu an toàn và hiệu quả

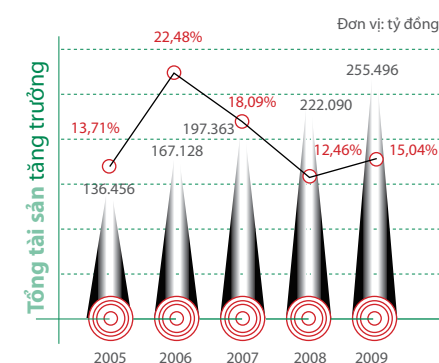
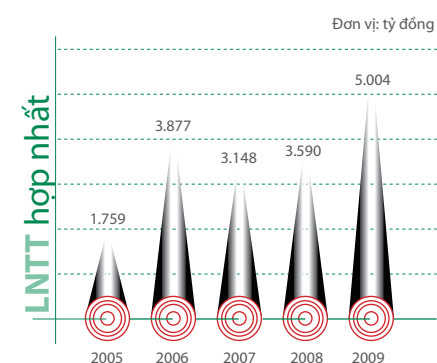
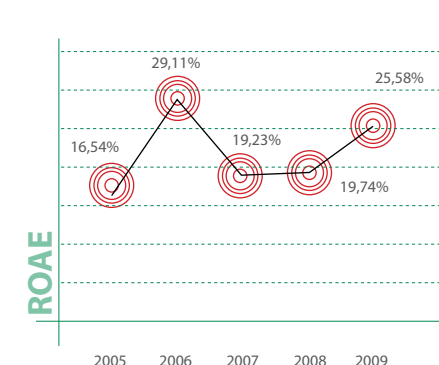
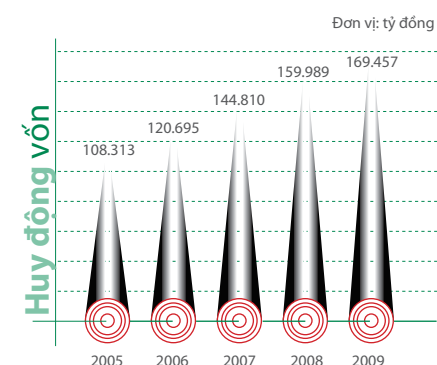
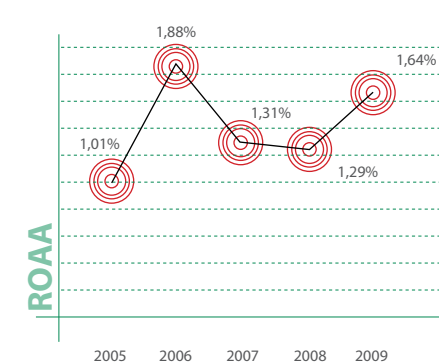
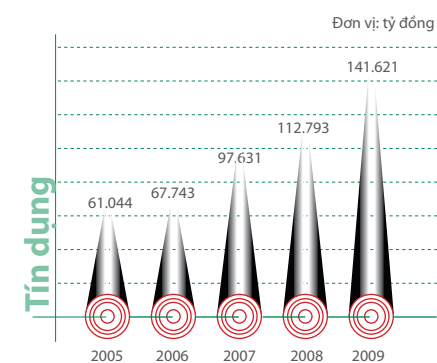
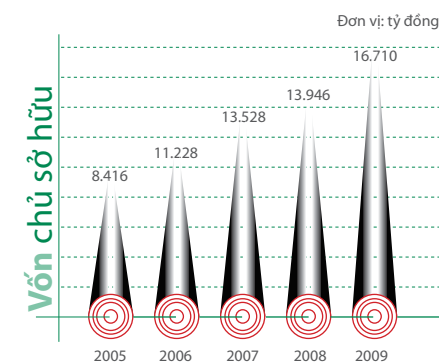
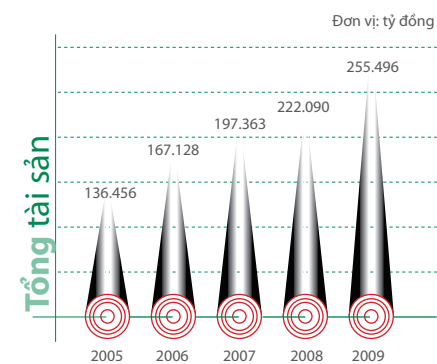
Chỉ tiêu hiệu quả

NIM	2,65%	2,58%	2,26%	3,26%	2,81%
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi	22,75%	27,82%	34,47%	25,93%	30,02%
ROAE	16,54%	29,11%	19,23%	19,74%	25,58%
ROAA	1,01%	1,88%	1,31%	1,29%	1,64%

Chỉ tiêu an toàn

Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động vốn	56,36%	56,13%	67,42%	70,50%	83,57%
Tỷ lệ nợ xấu	3,40%	2,70%	3,87%	4,61%	2,47%
Hệ số an toàn vốn CAR	9,50%	9,30%	9,20%	8,90%	8,11%*

* Vốn tự có để tính CAR đã dự tính đủ sau khi phân phối lợi nhuận (trích lập các quỹ, lợi nhuận để lại...), nếu tính theo số liệu trước phân phối lợi nhuận thì CAR chỉ đạt 7,07%. Phương pháp tính CAR đã tuân thủ hướng dẫn hiện hành của ngân hàng nhà nước khi xác định các khoản loại trừ khỏi vốn tự có.



▲ Tổng tài sản
○ Tăng trưởng



NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Tổng tài sản hợp nhất của Vietcombank tính đến 31/12/2009 đạt **255.496 tỷ** quy đồng - tăng 15,0% so với cuối năm 2008, vượt 3,7% so với chỉ tiêu kế hoạch của HĐQT giao. Tổng tài sản của riêng Ngân hàng đạt tại 31/12/2009 đạt 255.067 tỉ, tăng 15,6% so với năm 2008;
2. Lợi nhuận trước thuế 2009 đạt 5.004 tỷ đồng, tăng 39,4% so với cùng kỳ 2008 và vượt 50,7% so với kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế đạt 3.944,8 tỷ đồng; Lợi nhuận thuần trong kỳ (Lợi nhuận sau thuế trừ đi Lợi ích cổ đông thiểu số) đạt 3.921 tỷ đồng;
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 25,58%;
4. Mặc dù việc huy động vốn trong năm 2009 rất khó khăn, nhưng huy động vốn từ khách hàng bằng VND tăng trưởng tương đối tốt, tăng 18,8% so với năm trước. Đặc biệt Vietcombank đã đẩy mạnh huy động vốn trên thị trường II, tạo điều kiện để Ngân hàng đạt hiệu quả trong việc kinh doanh vốn. Vietcombank thực hiện nghiêm túc các mức lãi suất tối đa về huy động vốn và các quy định về tỉ giá theo sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước;
5. Bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và diễn biến phức tạp của thị trường, Vietcombank đã linh hoạt và kiên quyết trong việc điều hành công tác tín dụng. Vietcombank đã hoàn thành mục tiêu tăng trưởng tín dụng 25,6%.
6. Chất lượng tín dụng đã được cải thiện đáng kể khi tỷ lệ nợ xấu chỉ còn 2,47% so với tỷ lệ nợ xấu 4,61% của năm 2008, và thấp hơn mức 3,5% của Đại hội đồng Cổ đông giao;
7. Vietcombank triển khai kịp thời và hiệu quả chương trình Cho vay hỗ trợ lãi suất cho khách hàng với số dư đến 31/12/09 đạt 47.198 tỷ đồng, doanh số cho vay trong năm lên tới 151.995 tỷ đồng;
8. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ đã nỗ lực bám sát sự thay đổi của thị trường, áp dụng các biện pháp điều tiết mua ngoại tệ của hệ thống để giảm thiểu rủi ro đến mức tối đa và đóng góp đáng kể vào nguồn thu của Ngân hàng;
9. Phát triển hoạt động ngân hàng bán lẻ được định hướng xuyên suốt và chỉ đạo quyết liệt từ TW đến chi nhánh. Vietcombank đã xây dựng nền tảng cho việc bán lẻ trên nhiều lĩnh vực và đã ban hành hàng loạt các sản phẩm đến khách hàng sử dụng. Các chỉ tiêu kế hoạch bán lẻ được thực hiện khá tốt, bao gồm cả huy động vốn, cho vay thế nhân, dịch vụ thẻ, dịch vụ chuyển tiền, thanh toán v. v...;
10. Tỷ lệ chi trả cổ tức 12%;



11. Tích cực đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế của Vietcombank trên trường quốc tế, mở rộng các cơ hội giao thương cho Vietcombank. Vietcombank tích cực tham gia hoạt động của các hiệp hội tổ chức nghề nghiệp, trong khu vực và trên quốc tế (Diễn đàn thường niên WB-IMF, Hiệp hội Ngân hàng Châu Á/ Đông Nam Á, Diễn đàn kinh tế thế giới,...); đồng tổ chức thành công Hội nghị các nhà lãnh đạo cấp cao của các định chế tài chính thế giới lần đầu tiên tại Việt Nam; tiếp xúc gặp gỡ với nhiều tập đoàn tài chính toàn cầu...

12. Chủ động tham gia các hoạt động của cộng đồng, nâng cao vị thế của Vietcombank ở trong nước. Trong năm 2009 Vietcombank đã dành trên 100 tỷ đồng để thực hiện nhiều mặt hoạt động xã hội - từ thiện với những nội dung *Hoạt động đền ơn đáp nghĩa, Hoạt động vì người nghèo, Ủng hộ trẻ em Việt Nam...* - thể hiện được trách nhiệm của Ngân hàng đối với xã hội, cộng đồng.

13. Niêm yết thành công trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM: ngày 30 tháng 06 năm 2009 cổ phiếu Vietcombank đã chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

CÔNG TÁC HUY ĐỘNG VỐN

Trong năm qua, trước diễn biến phức tạp của thị trường vốn và sự cạnh tranh gay gắt giữa các Ngân hàng thương mại, ngay từ đầu năm Ban Lãnh đạo Vietcombank đã quán triệt trong toàn hệ thống coi công tác huy động là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và xuyên suốt trong năm. Ban lãnh đạo cũng đã chỉ đạo quyết liệt các đơn vị trong hệ thống nhằm tập trung nguồn lực cho công tác huy động và kinh doanh vốn. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng huy động vốn từ hai thị trường (I và II) của Vietcombank năm 2009 tăng 17,5%. **Huy động từ nền kinh tế (thị trường I)** đạt **169.457 tỷ** quy đồng, tăng 5,9% so với cuối năm 2008. Huy

động VND từ khách hàng tăng 18,8% so với năm trước. Trong bối cảnh bị cạnh tranh gay gắt, huy động vốn tiền gửi của dân cư vẫn có mức tăng trưởng khá tốt (+34,5%) là nhờ vào các chương trình huy động vốn trải đều trong năm, và sự cố gắng, nỗ lực của hầu hết các chi nhánh trong hệ thống.

Trong giai đoạn căng thẳng về thanh khoản 3 tháng cuối năm 2009, Vietcombank vẫn duy trì được trạng thái thanh khoản ổn định, đồng thời còn hỗ trợ vốn tích cực và kịp thời cho các ngân hàng khác, giúp bình ổn hệ thống ngân hàng và đảm bảo gia tăng lợi nhuận kinh doanh vốn cho Vietcombank.

SỬ DỤNG VỐN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN), các tổ chức tín dụng khác và hoạt động trên thị trường liên ngân hàng.

Tỷ trọng tiền mặt và tiền gửi tại NHNN trong tổng sử dụng vốn trong năm 2009 giảm từ 15,3% xuống còn 11,6% - điều đó thể hiện trong năm Vietcombank đã sử dụng hiệu quả tối đa đồng vốn của mình, nhưng vẫn đảm bảo dự trữ thanh khoản cho Ngân hàng.

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	%
TỔNG TÀI SẢN CÓ	255.496	222.090	15,0%
Trong đó :			
Tiền mặt, và tiền gửi tại NHNN	29.660	34.044	-12,9%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	47.463	30.377	56,2%
Chứng khoán kinh doanh	6	404	-98,5%
Chứng khoán đầu tư	33.061	41.905	-21,1%
Cho vay khách hàng	141.621	112.793	25,6%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.741	3.152	18,7%

Năm 2009 là một năm với đầy khó khăn và thử thách đối với hoạt động của các Ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, công tác kinh doanh vốn trên thị trường liên ngân hàng, đặc biệt là hoạt động kinh doanh trái phiếu và nghiệp vụ thị trường mở của Vietcombank tiếp tục được duy trì và thu được lợi nhuận khả quan. Trong năm Vietcombank duy trì hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng và đóng vai trò ngân hàng chủ lực cho vay hỗ trợ thanh khoản các ngân hàng bạn. Đối với nghiệp vụ thị trường mở, Vietcombank tích cực tham gia thị trường mở sử dụng tối đa hóa nguồn giấy tờ có giá, thực hiện giao dịch bán kỳ hạn với NHNN với tổng doanh số đạt 53.267 tỷ VND.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Tình hình hoàn thành kế hoạch được giao

Chỉ tiêu	Đơn vị: tỷ đồng	
	Kế hoạch HĐQT giao	Thực hiện 2009
Tổng dư nợ	133.096	141.621
Tăng trưởng tổng dư nợ so với 2008	18%	25,6%
Tỷ trọng dư nợ SMEs	24%	27,0%
Tỷ trọng dư nợ thể nhân	10%	9,8%
Tỷ lệ nợ xấu tối đa	3,5%	2,47%

Dư nợ tín dụng là 141.621 tỷ quy đồng, tăng 25,6%. Tỷ trọng sử dụng vốn trên thị trường I trong tổng sử dụng vốn đạt 55,4%.

Tuy nhiên, nếu loại trừ yếu tố tỷ giá thì tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của Vietcombank trong năm 2009 còn 23,6%. Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của Vietcombank thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của toàn ngành Ngân hàng (37,7%), nhưng vẫn đảm bảo được sự cân bằng giữa an toàn và hiệu quả trong hoạt động tín dụng.

Cơ cấu cho vay

Theo khu vực địa lý: So với cuối năm 2008 cả 6 khu vực đều tăng trưởng dư nợ; trong đó khu vực Đồng bằng Bắc Bộ & Đồng bằng sông Hồng trừ Hà Nội có mức tăng trưởng lớn nhất; tuy nhiên khu vực Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống. Khu vực tăng trưởng dư nợ thấp nhất vẫn là Đông Nam Bộ trừ TP. HCM.

Theo cơ cấu khách hàng: Dư nợ SME chiếm 27,0% tổng dư nợ - vượt chỉ tiêu kế hoạch. Dư nợ thể nhân chiếm 9,8% tổng dư nợ. Tỷ lệ dư nợ thể nhân còn thấp hơn so với kế hoạch là do khi Ngân hàng thực hiện các biện pháp thắt chặt tín dụng thì tại hầu hết các chi nhánh đối tượng này bị áp dụng hạn chế cho vay nhiều nhất.

Tình hình thực hiện các chương trình tín dụng trong năm

Thực hiện cho vay Hỗ trợ lãi suất (HTLS): Đến 31/12/09 tổng dư nợ được HTLS là 47.198 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn là 39.009 tỷ đồng; dư nợ trung dài hạn là 8.187 tỷ đồng và dư nợ cho vay NNoNT là 1,6 tỷ đồng. Tổng tiền lãi đã HTLS cho khách hàng là 1.384 tỷ đồng. Doanh số cho vay HTLS trong năm 2009 đạt 151.995 tỷ đồng.

Thực hiện cho vay có bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB): Đến 31/12/09 toàn hệ thống NHNT đã cho vay có bảo lãnh của VDB đối với 44 doanh nghiệp trên 17 địa bàn với tổng số tiền ký hợp đồng tín dụng là 288 tỷ đồng và dư nợ cho vay đạt 193 tỷ.

Chất lượng tín dụng

Trong năm 2009, Vietcombank đã theo đuổi chính sách tăng trưởng tín dụng bền vững, coi trọng việc nâng cao chất lượng tín dụng với các biện pháp: cơ cấu lại danh mục đầu tư, củng cố quan hệ khách hàng...; áp dụng kỹ thuật hiện đại vào quản trị danh mục đầu tư, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, quản trị rủi ro v.v.. Kết quả là chất lượng tín dụng của Vietcombank trong năm 2009 được cải thiện đáng kể. Đến 31/12/09 tỷ lệ nợ xấu là 2,47% - thấp hơn nhiều so với mức 4,61% vào cuối năm 2008, thấp hơn mức dự kiến mà Đại hội đồng cổ đông cho phép là 3,5%.

Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

Đến thời điểm 31/12/2009, Vietcombank đã trích đủ 100% dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ theo quy định hiện hành của NHNN. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro đến thời điểm 31/12/2009 theo Báo cáo kiểm toán hợp nhất là 5.502 tỷ đồng trong đó dự phòng chung là 1.387 tỷ đồng, dự phòng cụ thể là 4.115 tỷ đồng.

Trong năm, Vietcombank đã tích cực áp dụng các biện pháp thu hồi nợ và số tiền thu hồi được ghi vào thu nhập bất thường là 148 tỷ đồng.





HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU

Năm 2009 chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và suy thoái toàn cầu, hoạt động xuất nhập khẩu của cả nước bị sụt giảm - giảm 13,2% so với năm 2008, trong đó kim ngạch xuất khẩu giảm 9,9% và nhập khẩu giảm 15,8%. Trong bối cảnh chung, hoạt động thanh toán của Vietcombank cũng không tránh khỏi sự tụt giảm. Bên cạnh đó, Vietcombank còn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các ngân hàng khác.

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu của toàn hệ thống Vietcombank đạt 25,62 tỷ USD, giảm 23,8% so với năm 2008. Doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 12,46 tỷ USD, giảm 28,7% so với năm trước. Doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 13,15 tỷ USD, giảm 14,5% so với năm 2008. Mặc dù vậy Vietcombank vẫn duy trì thị phần lớn trong hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu: thị phần thanh toán XNK chiếm 20,4% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước trong 2009; trong đó doanh số thanh toán xuất khẩu chiếm 22% thị phần cả nước, doanh số thanh toán nhập khẩu chiếm 19,1%.

DỊCH VỤ THẺ

Trong năm 2009, tất cả các chỉ tiêu về thẻ của Vietcombank đều vượt kế hoạch đề ra cả về số lượng thẻ mới phát hành cũng như doanh số thanh toán.

Vietcombank là ngân hàng có số lượng thẻ phát hành và doanh số thanh toán không ngừng gia tăng qua các năm và luôn giữ vị trí dẫn đầu về các chỉ tiêu này trên thị trường thẻ Việt Nam. Tổng số lượng thẻ do Vietcombank phát hành được 966.243 thẻ, tăng 11,7% so với năm 2008. Doanh số thanh toán thẻ quốc tế đạt 567 triệu USD, đạt 105,5% kế hoạch năm. VCB hiện chiếm hơn 53% thị phần thanh toán thẻ quốc tế, gần 36% thị phần phát hành thẻ thanh toán quốc tế và 21% thị phần phát hành thẻ nội địa và hơn 33% thị phần doanh số sử dụng thẻ các loại.

Vietcombank luôn chú trọng đầu tư cho hoạt động phát triển mạng lưới, tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thúc đẩy hoạt động thanh toán và sử dụng thẻ của khách hàng được thuận lợi, dễ dàng và hiệu quả. Đến cuối năm 2009, Vietcombank tiếp tục là ngân hàng có mạng lưới ATM cũng như POS lớn nhất thị trường với gần 15% thị phần về số lượng ATM (1.530 máy) và hơn 26% thị phần mạng lưới POS (hơn 9.700 máy POS). Từ tháng 4 năm 2009, Vietcombank trở thành ngân hàng Việt Nam đầu tiên áp dụng chuẩn EMV cho cả hai thương hiệu Visa và Mastercard, triển khai dịch vụ thanh toán trực tuyến trên internet cho thẻ quốc tế và thẻ nội địa, đáp ứng được yêu cầu sử dụng thẻ của khách hàng và bắt kịp với xu thế phát triển của thị trường.

KINH DOANH NGOẠI TỆ

Năm 2009 là năm rất khó khăn cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ do tình hình tỷ giá và thị trường ngoại tệ có nhiều biến động lớn, tình trạng căng thẳng cung ngoại tệ kéo dài. Do vậy, tổng doanh số mua bán ngoại tệ của Vietcombank trong năm 2009 giảm 14,3% so với năm 2008. Trong năm, Vietcombank đã bám sát thị trường, liên tục đưa ra các chính sách chỉ đạo để thích ứng với sự thay đổi của thị trường, đồng thời áp dụng các biện pháp điều tiết mua ngoại tệ để hạn chế rủi ro. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm đã đóng góp một nguồn thu đáng kể trong tổng thu nhập của Vietcombank.

NGÂN HÀNG BÁN LẺ

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, Vietcombank tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bán lẻ. Trong năm 2009, Vietcombank đã xây dựng các chính sách áp dụng cho khách hàng cá nhân, điều chỉnh theo sát diễn biến của thị trường, từ khuyến mại, chăm sóc khách hàng tới các chính sách giá, phí, lãi suất, cũng như cung cấp hàng loạt các sản phẩm mới. Kết thúc năm, các chỉ tiêu kế hoạch bán lẻ đã được thực hiện khá tốt và tương đối toàn diện. Tính đến ngày 31/12/09, huy động vốn từ dân cư tăng 34,5% so với 31/12/08; Tổng dư nợ cho vay tăng 36%; Tổng doanh số chuyển tiền đến trực tiếp cho khách hàng cá nhân trong năm 2009 là 1.016 triệu USD; doanh số chuyển tiền cá nhân gián tiếp qua các doanh nghiệp và ngân hàng làm dịch vụ đạt khoảng 300 triệu USD.

Các dịch vụ điện tử được đẩy mạnh và quan tâm: Dịch vụ Internet B@nking: số lượng khách hàng đăng ký sử dụng tăng 84,2% so với 31/12/08; Dịch vụ SMS B@nking tăng 97,3%, Dịch vụ VCB-Securities-Online đạt doanh số cả năm 2.846,9 tỷ đồng v.v...

GÓP VỐN LIÊN DOANH CỔ PHẦN

Đến 31/12/2009, Vietcombank tham gia góp vốn vào 29 đơn vị. Tổng vốn góp đầu tư, liên doanh, mua cổ phần đạt 3.527 tỷ đồng (không bao gồm phần vốn góp vào các công ty trực thuộc), chiếm 29,1% vốn điều lệ. Vốn góp vào liên doanh với các đối tác nước ngoài chiếm 30,5%, góp vốn cổ phần với các tổ chức tín dụng trong nước chiếm 55,4%, góp vốn cổ phần với các tổ chức kinh tế trong nước khoảng 14,1%. Tổng thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần trong năm 2009 đạt 454,7 tỷ đồng.



Hoạt động Vietcombank năm 2009

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ

Trong năm 2009, Vietcombank đã đảm bảo hoạt động ổn định và liên tục của hệ thống công nghệ thông tin. Hoạt động công nghệ đã triển khai nhiều dự án quan trọng mang tính chất tiên tiến trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng như:

- Hoàn thành đề án EMV, tạo cơ sở kỹ thuật để phát triển các công nghệ tiên tiến (OTP, ID...). Đây là thành công đưa Vietcombank trở thành ngân hàng trong nước đầu tiên hoàn thành việc đạt chuẩn EMV cho cả phát hành và thanh toán thẻ tín dụng.
- Nâng cấp dịch vụ Internet Banking với những tính năng mới như; cho phép khách hàng chuyển khoản (sử dụng phương thức định danh OTP bằng SMS hoặc EMV Card); đăng ký/thay đổi thông tin khách hàng sử dụng Internet Banking. Thanh toán hoá đơn, thanh toán billing trên dịch vụ này.
- Hoàn thành việc kiểm tra rà soát lỗ hổng bảo mật, đây là một trong những cơ sở để ngân hàng đưa ra các dịch vụ ngân hàng mới tiên tiến (dịch vụ thương mại điện tử).
- Phát triển các tiện ích nhằm mục đích giảm thiểu các thao tác tác nghiệp và nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ như: chức năng quản trị quyền lập giao dịch liên quan tới tài khoản trung gian, chức năng in điện báo nợ/báo có IBT-Online theo hình thức bảng kê, chương trình đối chiếu tự động tài khoản tiền gửi chi nhánh tại Hội sở chính.
- Triển khai hệ thống cho Trung tâm dịch vụ khách hàng - dịch vụ Phone banking thêm tiện ích như khách hàng có thể đăng ký và sử dụng dịch vụ dưới hình thức self-service hoặc được đại lý phục vụ với đầy đủ các tính năng truy vấn...

PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI, HOÀN THIỆN CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HỆ THỐNG CÔNG CỤ QUẢN LÝ

- Theo yêu cầu phát triển nghiệp vụ, trong năm 2009, Vietcombank tiếp tục tái cơ cấu các phòng, ban tại Hội sở chính hướng theo mô hình khối: cơ cấu lại khối vốn (phân tách 3 bộ phận front- middle- back office), thành lập phòng Quản lý rủi ro tác nghiệp, đổi tên và bổ sung chức năng nhiệm vụ cho một số phòng khác, thành lập Trung tâm thẻ và Trung tâm tin học của Hội sở chính,...
- Thành lập, sắp xếp lại bộ máy của các chi nhánh để hình thành bộ phận chuyên bán lẻ tại chi nhánh. Trong năm 2009, về cơ bản đã triển khai bộ phận bán lẻ xong ở các chi nhánh trọng điểm.
- Năm 2009, Vietcombank thành lập thêm 7 chi nhánh (trong đó có 5 CN chưa khai trương tính đến thời điểm 31/12/2009 là Quảng Trị, Phú Yên, Bắc Giang, Trà Vinh, Kon Tum) và 48 phòng giao dịch. Hiện tại, Vietcombank gồm Hội sở chính, 70 chi nhánh và SGD và 248 PGD.

- Dự án thành lập Công ty chuyển tiền tại Mỹ tiếp tục được triển khai thực hiện và dự kiến công ty có thể khai trương hoạt động trong năm 2010.
- Hình thành đồng bộ và không ngừng hoàn thiện các công cụ quản lý: ban hành mới các quy chế như Chính sách quản lý rủi ro, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế phân phối lương kinh doanh, Quy chế xếp hạng các đơn vị thành viên v.v..

CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, trong năm qua Vietcombank đã đẩy mạnh công tác các hoạt động từ thiện, an sinh xã hội với mong muốn đóng góp, hỗ trợ cho cộng đồng. Cụ thể như sau:

- *Hoạt động đền ơn đáp nghĩa:* trao tặng 40 tỷ đồng cho cuộc vận động đền ơn đáp nghĩa mang tên “Nghĩa tình Trường Sơn”; Ủng hộ 5 tỷ đồng để cùng “chung tay” với chính quyền và nhân dân Quảng Trị xây dựng tượng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ bên bờ Nam sông Thạch Hãn; thăm hỏi, tặng quà thương binh nặng tại các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên với số tiền 30,5 triệu đồng; Xây 4 nhà tình nghĩa ở Quảng Nam và Thái Bình với tổng số tiền 90 triệu đồng.
- *Hoạt động vì người nghèo:* hỗ trợ 56 tỷ đồng cho 2 huyện Tương Dương- (Nghệ An) và huyện Đam Rông (Đắk Lắk) theo Nghị quyết 30a của Chính Phủ về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; hỗ trợ Quỹ vì người nghèo tỉnh Tây Ninh 60 triệu đồng; Ninh Thuận 2 tỷ đồng; Đồng Tháp 5 tỷ đồng.
- *Ủng hộ trẻ em Việt Nam:* Trên 2000 cặp phao cứu sinh (đa chức năng) được trao tận tay các học sinh phải đi học qua địa bàn sông nước tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang; 500 xe lăn cho trẻ em khuyết tật của 10 tỉnh thành trong cả nước.
- Bên cạnh đó, nhiều tỷ đồng được dành để ủng hộ các thương - bệnh binh, các cháu mồ côi, phụng dưỡng hàng trăm Mẹ Việt Nam Anh hùng; xây dựng nhà tình nghĩa; cứu trợ kịp thời tới đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, tới với những mảnh đời cơ nhỡ bất hạnh...

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Công ty Chứng khoán

Với sự phục hồi của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2009, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty chứng khoán Vietcombank trong năm 2009 đã có nhiều chuyển biến khả quan so với năm 2008. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt được trong năm 2009 là 331 tỷ đồng.

Công ty Cho thuê tài chính

Đến hết ngày 31/12/09 dư nợ của Công ty đạt 1.044,85 tỷ đồng, tăng 44,85 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 4,5% so với kế hoạch kinh doanh đã điều chỉnh. Trong bối cảnh hoạt động khó khăn trong năm 2009 Công ty đã nỗ lực tiếp cận được một số khách hàng tốt, có uy tín. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt được trong năm 2009 là 36,2 tỷ đồng.

Công ty Vinafico

Đến cuối năm 2009 tổng nguồn vốn của công ty là 341,5 triệu HKD. Vốn huy động của công ty là 284,4 triệu HKD; dư nợ tín dụng đạt 12,8 triệu HKD; nợ xấu của công ty là 3,33 triệu HKD - giảm gần 200.000 HKD so với cuối năm 2008; doanh số thanh toán XNK của Công ty trong năm là 433,8 triệu HKD.

Hoạt động Vietcombank năm 2009



PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2010

Năm 2010 nền kinh tế toàn cầu có nhiều dấu hiệu hồi phục. Tuy nhiên nền kinh tế các nước phát triển vẫn tiếp tục gặp nhiều biến động và thách thức trong quá trình hồi phục và còn gây ảnh hưởng mạnh đến thị trường xuất nhập khẩu và đầu tư vốn. Đối với môi trường kinh tế trong nước, năm 2010 có chiều hướng diễn biến thuận lợi hơn năm 2009, tuy vậy, hoạt động kinh doanh tiền tệ vẫn còn phải đối mặt với khó khăn về nguy cơ lạm phát, căng thẳng về thanh khoản, diễn biến phức tạp của tỉ giá, cung cầu ngoại tệ. Bên cạnh đó, hoạt động ngân hàng cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt, đặc biệt giữa các nhóm ngân hàng cổ phần, các ngân hàng nước ngoài hoạt động 100% vốn tại Việt Nam và các kênh đầu tư khác. Để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2010, NHNN tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, linh hoạt và thận trọng nhằm ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng và hỗ trợ thanh khoản cho nền kinh tế; kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán khoảng 20% và tín dụng khoảng 25%, lãi suất và tỷ giá ở mức hợp lý...

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ và định hướng của NHNN trong năm 2010 đối với hoạt động ngân hàng, trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong năm vừa qua, Ban Lãnh đạo Vietcombank xác định mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2010 như sau :

Các chỉ tiêu hoạt động chính

• Tổng tích sản	Tăng 15,0%
• Huy động vốn từ nền kinh tế	Tăng 23,0%
• Dư nợ tín dụng	Tăng 20,0%
• Nợ xấu *	Dưới 3,5%
• Lợi nhuận trước thuế đạt	4.500 tỷ đồng
• Mức chi trả cổ tức (đồng/cổ phiếu)	1.200 đồng

*Năm 2010 Vietcombank thực hiện trích lập sử dụng dự phòng rủi ro theo điều 7 (định tính) thay vì điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN)

Nhiệm vụ trọng tâm

Với phương châm hoạt động "Tăng tốc - An toàn - Chất lượng - Hiệu quả", toàn hệ thống Vietcombank tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Đột phá mạnh trong huy động vốn. Đặt nhiệm vụ huy động vốn làm nhiệm vụ trọng tâm và ưu tiên hàng đầu của năm nhằm mở rộng và tăng quy mô hoạt động;
2. Tăng cường hoạt động ngân hàng bán buôn, đẩy mạnh mảng hoạt động ngân hàng bán lẻ nhằm cải thiện cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn theo hướng tăng tính ổn định và phân tán rủi ro;
3. Tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh đi đôi với việc bảo đảm tuân thủ các giới hạn an toàn trong hoạt động ngân hàng; Phát huy tối đa lợi thế của Vietcombank trong các hoạt động truyền thống; Đảm bảo sự cân đối hài hoà giữa huy động và sử dụng vốn;
4. Tiếp tục cơ cấu lại tổ chức theo mô hình khối tại HSC cũng như chuyển hoá cơ cấu tổ chức của các chi nhánh. Thực hiện nghiêm túc kỷ cương điều hành và ý thức tuân thủ, chấp hành của các cán bộ trong toàn hệ thống;
5. Tiếp tục đổi mới, hiện đại hoá công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng trong kinh doanh và hỗ trợ công tác quản trị, điều hành;
6. Đẩy mạnh các quan hệ đối ngoại; Thực hiện tốt hoạt động thông tin tuyên truyền, hoạt động truyền thông về hình ảnh, thương hiệu và sản phẩm của Vietcombank trong hệ thống cũng như trên thị trường;
7. Ban hành và hoàn thiện các quy trình, quy chế của Vietcombank để phù hợp với các quy định của pháp luật, đi dẫn tới chuẩn mực quốc tế và nhằm giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động;
8. Tiếp tục chọn đối tác chiến lược theo tiêu chí đã định, phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ nâng hệ số an toàn (CAR) 10%.





Những giải thưởng nổi bật

GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NHẬN ĐƯỢC TỪ CÁC TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI NĂM 2009:

1. Các giải thưởng do tạp chí Asiamoney bình chọn năm 2009

Best domestic provider of FX services in Vietnam as voted by corporates
(Nhà cung cấp dịch vụ ngoại hối nội địa tốt nhất Việt Nam năm 2009 do các doanh nghiệp bình chọn)

Best for innovative FX products and structured ideas
(Ngân hàng tốt nhất cho các sáng kiến về các sản phẩm ngoại hối và tài trợ cấu trúc năm 2009)

Best FX prime broking services
(Nhà môi giới chính tốt nhất trong dịch vụ ngoại hối năm 2009)

Joint #1 for Best single-bank electronic trading platform
(Đồng vị trí số 1 cho giải thưởng Ngân hàng tốt nhất trên sàn giao dịch điện tử năm 2009)

Best Local Cash Management Bank in Vietnam as voted by small and medium-sized corporates
(“Ngân hàng nội địa quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam” năm 2009, do các doanh nghiệp vừa và nhỏ bình chọn)

Best Domestic FX Bank in Vietnam, 2006-2008
(Ngân hàng nội địa kinh doanh ngoại hối tốt nhất Việt Nam, giai đoạn 2006-2008” do các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính bình chọn)

2. Giải thưởng do tạp chí Trade Finance Magazine bình chọn năm 2009

Best Local Trade Bank in Vietnam 2009
(Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán thương mại nội địa tốt nhất Việt Nam)

GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NHẬN ĐƯỢC TỪ CÁC TỔ CHỨC TRONG NƯỚC NĂM 2009:

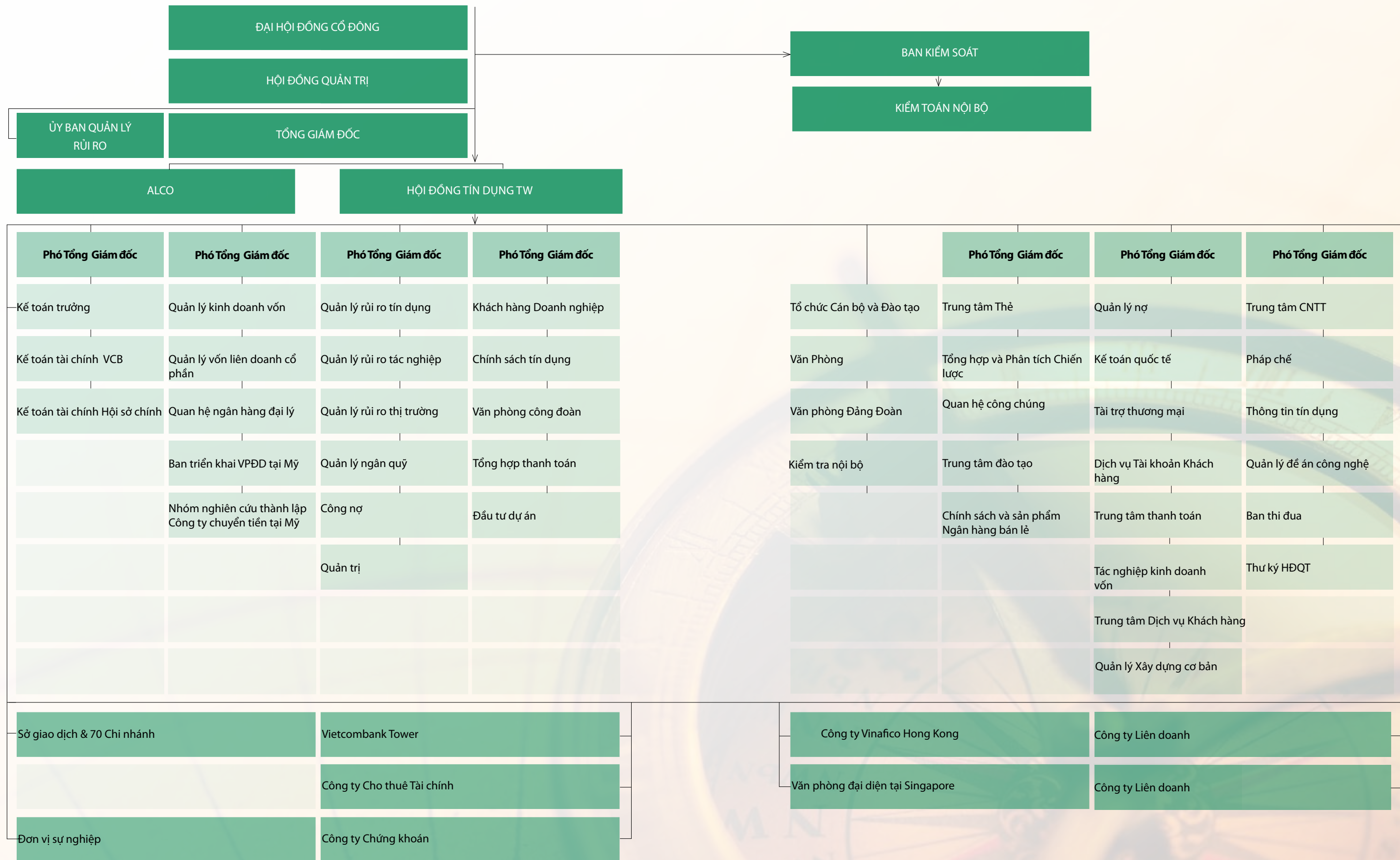
Giải thưởng “Top 10 - thương hiệu kinh tế đối ngoại uy tín” lần thứ nhất năm 2009 do Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và Tạp chí Văn Hiến trao tặng.

Giải thưởng “Thương hiệu chứng khoán uy tín – 2009” và “Top 20 doanh nghiệp niêm yết hàng đầu Việt Nam” do Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam, Trung tâm Thông tin tín dụng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban chứng khoán nhà nước, Tạp chí Chứng khoán và một số đơn vị phối hợp tổ chức, bình chọn.

Giải thưởng “Thành viên đầu thầu trái phiếu Chính phủ tiêu biểu 2009” do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội phối hợp với Báo Đầu Tư tổ chức.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận: “Vietcombank đủ điều kiện hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế”.

Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hoà Bình được trao: Giải thưởng “Top 10 – Nhà hoạt động kinh tế đối ngoại tiêu biểu” lần thứ nhất năm 2009 do Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và Tạp chí Văn Hiến trao tặng; Danh hiệu “Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu năm 2009” do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức và trao tặng.



Hội Đồng Quản Trị Ban Điều hành

Nguyễn Hòa Bình
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 ĐH Ngoại Ngữ - Khoa Anh Văn
 Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Cao học Việt Bỉ

Nguyễn Phước Thanh
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh
 Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Nguyễn Thị Tâm
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 ĐH Ngoại Ngữ
 Cao cấp lý luận và nghiệp vụ Ngân hàng

Lê Thị Kim Nga
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 ĐH Ngoại thương;
 Tiến sỹ Kinh tế

Lê Thị Hoa
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 Đại học Kinh tế Quốc dân
 Thạc sỹ Kinh tế Pháp - Việt chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

Trần Văn Tá
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 ĐH Ngoại Ngữ - Khoa tiếng Nga
 Tiến sỹ Kinh tế Đại học CácMác, Budapet, Hungary

Phạm Huyền Anh
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 Đại học Ngoại thương;
 Thạc sĩ kinh tế

Nguyễn Phước Thanh
Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh
 Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Phạm Quang Dũng
Phó Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 Đại học Kinh tế quốc dân;
 Đại học Sư phạm Ngoại ngữ;
 Thạc sỹ Tài chính tiền tệ Birmingham University (Anh Quốc)

Nguyễn Văn Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 Đại học Ngoại ngữ
 Quản trị ngân hàng, University of Washington, Hoa kỳ;
 Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh; ĐH Tự do Bruxells (Bỉ)

Nguyễn Thị Tâm
Ủy viên Hội đồng quản trị
 Trình độ:
 ĐH Ngoại Ngữ
 Cao cấp lý luận và nghiệp vụ Ngân hàng

Nguyễn Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 Đại học Ngoại thương
 Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Georgetown University, Hoa Kỳ

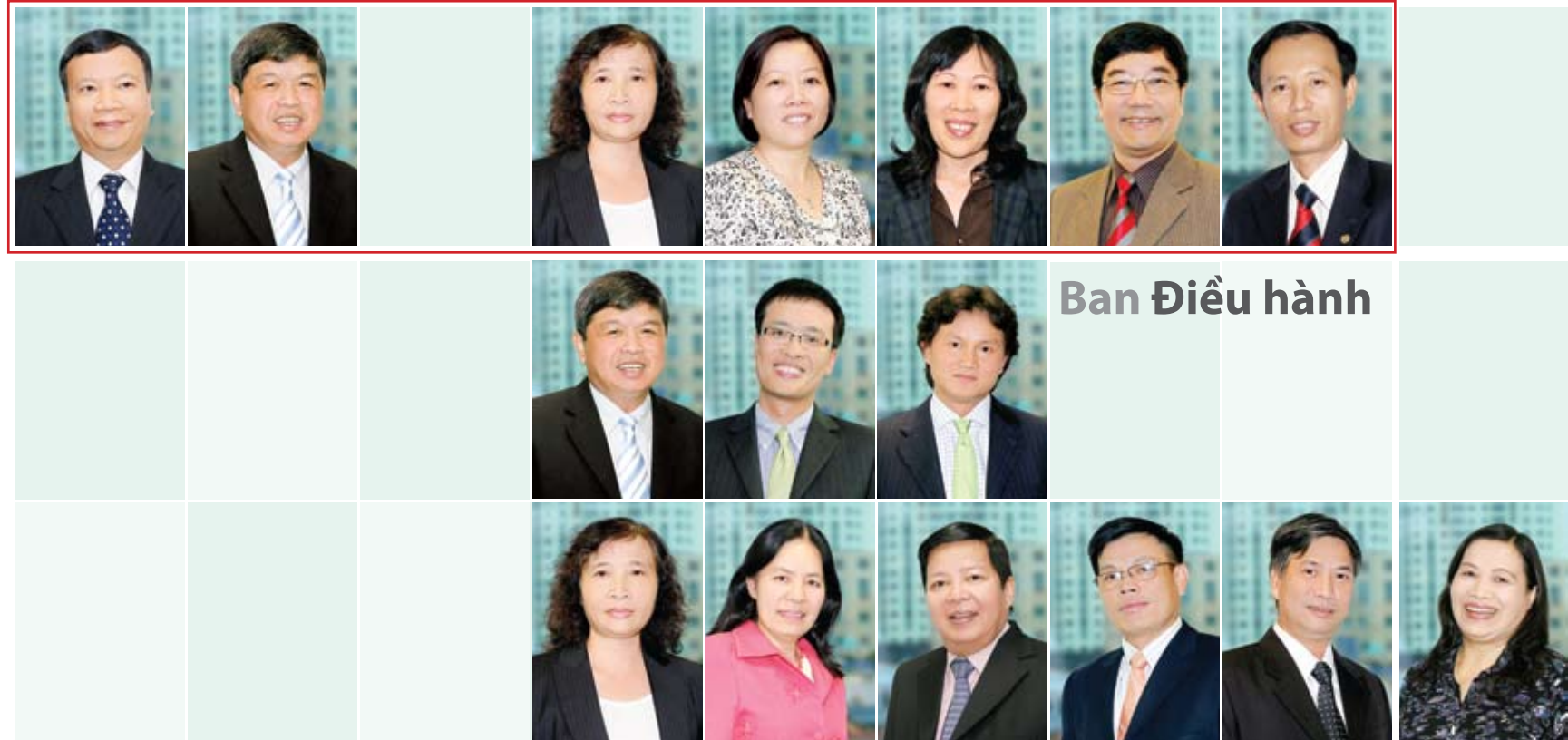
Đình Văn Mười
Phó Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn

Đào Minh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 ĐH Bách khoa HN
 ĐH Kinh tế quốc dân
 Thạc sỹ Kinh tế (Học viên Ngân hàng)

Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc
 Trình độ:
 Học viện Ngân hàng;
 Tiến sỹ kinh tế (Học viện Ngân hàng)

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng
 Trình độ:
 Đại học Tài chính Kế toán

Hội Đồng Quản Trị



Ban Điều hành

Mạng lưới hệ thống chi nhánh Vietcombank

HỘI SỞ CHÍNH

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Website: www.vietcombank.com.vn

Điện thoại: 84 - 4 - 39343137

Fax: 84 - 4 - 38249067; 84 - 4 - 39343844

Trung tâm dịch vụ khách hàng: 84-4-38243524/1900545413

SỞ GIAO DỊCH

31-33 Ngô Quyền,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 39368547
Fax: 84-4 38241395/ 84-4 39365534

CHI NHÁNH VINH PHÚC

116 Đường Ngô Quyền, Thị xã Vinh Yên,
Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại: 84-211 3720920
Fax: 84-211 3720921, 84-211 3720934

CHI NHÁNH HÀ NỘI

344 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 3974 6666
Fax: 84-4 3974 7065

CHI NHÁNH THÀNH CÔNG

30-32 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 37764362
Fax: 84-4 37761747

CHI NHÁNH HOÀN KIẾM

23 Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 39335566
Fax: 84-4 39335580

CHI NHÁNH THĂNG LONG

98 Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 37569008/37569004
Fax: 84-4 3756 9006

CHI NHÁNH THANH XUÂN

277 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 35578589
Fax: 84-4 35574140

CHI NHÁNH CHƯƠNG DƯƠNG

Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy,
Quận Long Biên, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 38777102
Fax: 84-4 36522949

CHI NHÁNH BA ĐÌNH

Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, phường
Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 37665318
Fax: 84-4 37665313

CHI NHÁNH HÀ TÂY

484 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 33554545
Fax: 84-4 33554444

CHI NHÁNH BẮC NINH

Số 353 Đường Trần Hưng Đạo,
Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh,
Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 84-241 3811848
Fax: 84-241 3811848

CHI NHÁNH BẮC GIANG

Số 179 Đường Hùng Vương, Thành phố Bắc
Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 84-240 3855576
Fax: 84-240 3855575

CHI NHÁNH HƯNG YÊN

Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ,
Tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 84-321 3941886
Fax: 84-321 3941044

CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

Số 66 Nguyễn Lương Bằng,
Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 84-320 3891131
Fax: 84-320 3891807

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 11 Hoàng Diệu, Hồng Bàng,
Hải Phòng
Điện thoại: 84-31 3842658
Fax: 84-31 3841117

CHI NHÁNH QUẢNG NINH

703 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 84-33 3629215
Fax: 84-33 3828914

CHI NHÁNH HẠ LONG

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy,
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 84-33 3811 808/ 3811 911
Fax: 84-33 3844 746

CHI NHÁNH MÔNG CÁI

Số 02 Vân Đồn, Phường Trần Phú,
Thành phố Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 84-33 3887575
Fax: 84-33 3881676

CHI NHÁNH THÁI BÌNH

Số 75, Phố Lê Lợi, Phường Lê Hồng Phong,
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
Điện thoại: 84-36 3836994
Fax: 84-36 3836994

CHI NHÁNH HÀ TĨNH

Số 2 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường
Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 84-39 3857001
Fax: 84-39 3857002

CHI NHÁNH XUÂN AN

Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân,
Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 84-39 3821049/ 3821202
Fax: 84-39 3821248

CHI NHÁNH VINH

21 Quang Trung, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 84-38 3842033
Fax: 84-38 3842192

CHI NHÁNH QUẢNG BÌNH

54 Nguyễn Hữu Cảnh,
Đông Hới, Quảng Bình
Điện thoại: 84-52 3840380
Fax: 84-52 3828347

CHI NHÁNH QUẢNG TRỊ

189 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị
Điện thoại: 84-53 3555727
Fax: 84-53 3555726

CHI NHÁNH HUẾ

78 Hùng Vương, TP Huế,
Tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 84-54 3811900/ Máy lẻ100
Fax: 84-54 382 4631

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

140, 142 Lê Lợi, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 84-511 3822110
Fax: 84-511 3826062

CHI NHÁNH QUẢNG NAM

35 Trần Hưng Đạo, Thành phố Tam Kỳ,
Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 84-510 3813236/3810673
Fax: 84-510 3813235

CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI

345 Hùng Vương, Thành phố
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 84-55 3828578
Fax: 84-55 3711482

CHI NHÁNH DUNG QUẤT

Lô L3 Phân khu công nghiệp Sài Gòn,
Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất,
Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 84-553 610807
Fax: 84-553 610806

CHI NHÁNH QUY NHƠN

152 Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định
Điện thoại: 84-56 3821498
Fax: 84-56 3823181

CHI NHÁNH PHÚ TÀI

Quốc lộ 1A, Phường Trần Quang Diệu,
Tỉnh Bình Định
Điện thoại: 84-56 3541869
Fax: 84-56 3741007

CHI NHÁNH PHÚ YÊN

194-196 Hùng Vương, Phường 4,
Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên
Điện thoại: 84-57 3811709
Fax: 84-57 3818186

CHI NHÁNH NHA TRANG

17, Quang Trung, Phường Vạn Thành,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
Điện thoại: 84-58 3722820/ 3821483
Fax: 84-58 3815114/ 3823806

CHI NHÁNH CAM RANH

122 đường 22/8, Phường Cam Thuận,
Cam Ranh, Khánh Hoà
Điện thoại: 84-58 3955767
Fax: 84-58 3952403

CHI NHÁNH DAKLAK

Số 06 Trần Hưng Đạo,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Daklak
Điện thoại: 84-500 3857899
Fax: 84-500 3855038

CHI NHÁNH GIA LAI

50 Phan Bội Châu, Thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 84-59 3828595
Fax: 84-59 3828592

CHI NHÁNH KON TUM

Số 108D Đường Lê Hồng Phong,
Thị xã Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 84-59 3703333
Fax: 84-59 3913516

CHI NHÁNH ĐÀ LẠT

Số 1 Lê Hồng Phong, Phường 4,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 84-63 3511811/ 3989989
Fax: 84-63 3533666/ 3510480

CHI NHÁNH BÌNH THUẬN

87 đường 19/4, Thành phố Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận
Điện thoại: 84-62 3739064/ 113
Fax: 84-62 3739290

CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

77C Đường Hưng Đạo Vương,
TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 84-61 382 3666
Fax: 84-61 382 4191

CHI NHÁNH BIÊN HÒA

Số 02, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hoà 02, Biên hoà, Đồng nai
Điện thoại: 84-61 3995981
Fax: 84-61 3991947

CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 84-61 3560881
Fax: 84-61 3560880

CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

314 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 84-650 3822685
Fax: 84-650 3831220

CHI NHÁNH KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Đường DT 743, Xã Bình Hòa, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 84-650 3710722/ 3710723
Fax: 84-650 3710725

CHI NHÁNH SỐNG THẮN

1 Xa lộ Trường Sơn, Xã An Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 84-8 37241627/84-650 3792158
Fax: 84-8 37241498/84-650 3792387

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

29 Bến Chương Dương, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 38297245
Fax: 84-8 3 8297228

CHI NHÁNH BẾN THÀNH

69 Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 38359323
84-8 39256088
Fax: 84-8 38325041

CHI NHÁNH TÂN ĐỊNH

72 Phạm Ngọc Thạch, P.3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 38208762/ 38208763/ 38200291
Fax: 84-8 38206846

CHI NHÁNH KỶ ĐỒNG

13-13Bis Kỳ Đồng, P.9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 39318956
Fax: 84-8 39318953

CHI NHÁNH NAM SÀI GÒN

Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 37701634
Fax: 84-8 37701635

CHI NHÁNH BÌNH TÂY

129 - 129A Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 39600477
84-8 39600478
Fax: 84-8 39606217

CHI NHÁNH PHÚ THỌ

664 Sư Vạn Hạnh, P.12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 3863 5821
Fax: 84-8 3862 4804

CHI NHÁNH TÂN BÌNH

Tầng trệt tòa nhà E-Town 364 Cộng Hoà, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 38106454
Fax: 84-8 38106838

CHI NHÁNH VĨNH LỘC

Đường số 7, Khu hành chính, KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 37651328/37652863/37654941
Fax: 84-8 37651327

CHI NHÁNH QUẬN 5

2D - 2E Lý Thường Kiệt, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 39573378
Fax: 84-8 39573380

CHI NHÁNH BÌNH THẠNH

169 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 38407924
Fax: 84-8 38407923

CHI NHÁNH THỦ ĐỨC

Toà nhà điều hành Khu Chế Xuất Linh Trung I, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84-8 38974947
Fax: 84-8 38974176

CHI NHÁNH VŨNG TÀU

27 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại: 84-64 3852309
Fax: 84-64 3859859

CHI NHÁNH LONG AN

Số 134, 138 Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Điện thoại: 84-72 3633684
Fax: 84-72 3633687

CHI NHÁNH TÂY NINH

374 - 376 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 84-66 3818 997
Fax: 84-66 3818 998

CHI NHÁNH ĐỒNG THÁP

66 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 84-67 3877555
Fax: 84-67 3872119

CHI NHÁNH AN GIANG

01 Hùng Vương, P. Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang
Điện thoại: 84-763 841816
Fax: 84-763 841591

CHI NHÁNH CHÂU ĐỐC

315 Lê Lợi, Châu Đốc, An Giang
Điện thoại: 84-76 3565603
Fax: 84-76 3561703

CHI NHÁNH TIẾN GIANG

20 - 20A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
Điện thoại: 84-7 33975495
Fax: 84-7 33975878

CHI NHÁNH CẦN THƠ

Số 7 Hoà Bình, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Điện thoại: 84-710 382 0445/ 3820355/ 3824353/3824534
Fax: 84-710 3817299

CHI NHÁNH TRÀ NÓC

Lô 18, KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại: 84-710 3844272
Fax: 84-710 3843056

CHI NHÁNH KIẾN GIANG

Số 2 Mạc Cửu, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 84-77 386 8149
Fax: 84-77 386 6243

CHI NHÁNH TRÀ VINH

Số 28 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 84-74 3868780
Fax: 84-74 3868791

CHI NHÁNH SÓC TRĂNG

25 - 27 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: 84-79 3621752
Fax: 84-79 3824186

CHI NHÁNH CÀ MAU

04 Lạc Long Quân, Phường 7, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Điện thoại: 84-780 3835027
Fax: 84-780 3833466

CÔNG TY TRỰC THUỘC

CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH VIETCOMBANK

Tầng 3, 10B Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84-4 3928 9289
Fax: 84-4 3928 9150

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Tầng 12 & 17 Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4- 39366426/ 39366990
Fax: 84 - 4 - 39360262

ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO

Tầng 15, VCB Tower, số 198 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4- 39343137
Fax: 84 - 4 - 39365401

MẠNG LƯỚI NƯỚC NGOÀI

CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM TẠI HỒNG KÔNG

16th floor, Golden Star Building, 20 Lockhard, Hongkong
Điện thoại: 852 2865 3905
Fax: 852 2865 3908

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI SINGAPORE

14 Robinson Road, 08 - 01 Far East Finance Building Singapore 048545
Điện thoại: 65 6323 7558
Fax: 65 6323 7559

ĐƠN VỊ GÓP VỐN LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY LIÊN DOANH

NGÂN HÀNG SHINHANVINA

Số 3 - 5 đường Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH CAO ỐC VIETCOMBANK

Tầng 15, VCB Tower, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TNHH VCB - BONDAY - BẾN THÀNH

Lầu 2, Số 5 Nguyễn Gia Thiều, P.6, Q.3, TP.HCM

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Tầng 18, VCB Tower, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK - CARDIF

Phòng 803 Trung tâm thương mại Nhà Hát Lớn, 60 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH VIETCOMBANK - BONDAY

35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

QUỸ THÀNH VIÊN VPF1

Tầng 18, VCB Tower, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội



Báo cáo tài chính

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 (“NHNN”). Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Thanh
Tổng giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (“các báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Vietcombank”). Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 được một công ty khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 4 năm 2009. Như được đề cập trong Thuyết minh 2(c), một số khoản mục số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Vietcombank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp nhận tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 2009Kto/VCB-KPMG/AC



John T. Ditty

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0555/KTV

Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0339/KTV

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	4.485.150	3.482.209
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	25.174.674	30.561.417
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	47.456.662	30.367.772
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		46.480.842	29.345.297
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		982.218	1.031.844
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.398)	(9.369)
IV Chứng khoán kinh doanh	6	5.768	309.043
1 Chứng khoán kinh doanh		6.001	403.698
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(233)	(94.655)
VI Cho vay khách hàng		136.996.006	108.617.623
1 Cho vay khách hàng	7	141.621.126	112.792.965
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(4.625.120)	(4.175.342)
VII Chứng khoán đầu tư	9	32.634.887	41.567.126
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.020.349	30.261.562
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.040.643	11.643.476
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(426.105)	(337.912)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.637.730	3.048.870
1 Vốn góp liên doanh		1.270.718	1.148.757
2 Đầu tư vào công ty liên kết		22.850	27.489
3 Đầu tư dài hạn khác		2.447.542	1.975.600
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(103.380)	(102.976)
IX Tài sản cố định		1.505.260	1.361.086
1 Tài sản cố định hữu hình	11	1.181.841	1.043.437
a Nguyên giá tài sản cố định		3.152.487	2.641.280
b Hao mòn tài sản cố định		(1.970.646)	(1.597.843)
3 Tài sản cố định vô hình	12	323.419	317.649
a Nguyên giá tài sản cố định		500.504	465.819
b Hao mòn tài sản cố định		(177.085)	(148.170)
XI Tài sản Có khác	13	3.599.746	2.774.374
1 Các khoản phải thu		1.565.526	768.731
2 Các khoản lãi, phí phải thu		1.616.209	1.685.831
4 Tài sản Có khác		418.011	319.812
TỔNG TÀI SẢN CÓ		255.495.883	222.089.520

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	22.578.400	9.515.633
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	38.835.516	26.447.065
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.977.936	21.353.964
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		6.857.580	5.093.101
III Tiền gửi của khách hàng	16	169.071.562	157.067.019
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	81.843	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	555.244	555.244
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	386.058	2.922.015
VII Các khoản nợ khác		7.722.844	11.533.320
1 Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	1.848.712	2.835.614
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		484	458
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	5.033.207	7.943.054
4 Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	840.441	754.194
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		238.676.242	208.040.296
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		12.146.020	12.164.475
a Vốn điều lệ		12.100.860	12.100.860
b Vốn khác		45.160	63.615
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		1.283.539	612.159
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		167.838	145.867
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.873	8.873
5 Lợi nhuận chưa phân phối		3.104.063	1.014.455
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	16.710.333	13.945.829
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		109.308	103.395
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		255.495.883	222.089.520

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		-	1.088
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		31.639.498	24.628.918
3 Bảo lãnh khác		13.338.765	10.254.890
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân		380.811	231.411

Người lập: Phùng Nguyễn Hải Yến
 Người duyệt: Nguyễn Thị Tâm
 Nguyễn Thị Hoa

 Phó phòng Kế toán Tài chính
 Kế toán Trưởng
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	15.293.558	11.035.298
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(8.794.892)	(7.340.053)
I Thu nhập lãi thuần		6.498.666	3.695.245
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.372.403	681.337
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(383.190)	(213.280)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	989.213	468.057
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	918.309	591.402
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	183.297	67.891
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	172.876	(83.583)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	27	246.689	211.185
6 Chi phí hoạt động khác	27	(118.683)	-
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	27	128.006	211.185
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	396.437	544.970
VIII Chi phí hoạt động	29	(3.493.917)	(1.636.570)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.792.887	3.858.597
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(788.513)	(1.987.518)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		5.004.374	1.871.079

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ	
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31(a)	(1.059.621)	(365.192)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	216
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.059.621)	(364.976)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.944.753	1.506.103
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(23.398)	(8.721)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ		3.921.355	1.497.382
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(d)	2.871	1.104

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Tâm



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.363.180	10.954.380
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.781.794)	(6.442.097)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	989.213	468.057
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.151.756	651.634
5	(Chi phí)/thu nhập khác	(26.780)	74.277
6	Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	147.561	134.820
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.979.744)	(1.060.224)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(681.015)	(556.799)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	4.182.377	4.224.048
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.845.843)	1.779.997
10	Kinh doanh chứng khoán	10.528.995	(11.102.728)
12	Cho vay khách hàng	(28.828.161)	(3.030.438)
13	Dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(261.711)	(463.705)
14	(Tăng)/giảm tài sản hoạt động	(888.918)	97.908
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.062.767	(11.765)
16	Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	12.388.451	2.823.140
17	Tiền gửi của khách hàng	12.004.543	31.384.174
18	Phát hành giấy tờ có giá	(2.535.957)	316.145
19	Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(555.225)	133.651
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81.843	-
21	Tăng/(giảm) công nợ hoạt động	(3.534.479)	(6.398.442)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(146.182)	(1.654)
I	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.652.500	19.750.331

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(545.666)	(384.782)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.463	2.088
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(238)	(182)
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(455.942)	(776.326)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	93.188	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	160.681	118.992
II Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	(740.514)	(1.040.210)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(768.460)	(78.600)
III Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	(768.460)	(78.600)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm/giai đoạn	9.143.526	18.631.521
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/giai đoạn	63.458.405	44.826.884
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/giai đoạn (Thuyết minh 32)	72.601.931	63.458.405
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU		
Tạm ứng cổ tức năm 2008 trong tháng 12 năm 2008 (Thuyết minh 20(c))	78.600	-

Người lập: Phùng Nguyễn Hải Yến
 Người duyệt: Nguyễn Thị Hoa
 Nguyễn Thị Tâm

 Phó phòng Kế toán Tài chính
 Kế toán Trưởng
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước đại diện)	1.097.800.600	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	112.285.426	9,28%	112.285.426	9,28%
	1.210.086.026	100%	1.210.086.026	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng hiện nay chưa được xác định.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và sáu mươi lăm (65) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, một (1) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(e) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Vietcombank có 10.401 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 9.212 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành và các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán áp dụng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính hợp nhất đầu tiên của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Do vậy, số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(c) Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Thực hiện các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước theo báo cáo kiểm toán ngày 5 tháng 2 năm 2010, Vietcombank đã điều chỉnh số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này tới số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2008 (được trình bày trước đây) Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh) Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(4.264.201)	88.859	(4.175.342)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10(c)	(190.212)	87.236	(102.976)
Tài sản cố định hữu hình	11	1.043.204	233	1.043.437
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>2.641.037</i>	<i>243</i>	<i>2.641.280</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(1.597.833)</i>	<i>(10)</i>	<i>(1.597.843)</i>
Các khoản phải thu	13(a)	90.594	678.137	768.731
Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	1.686.972	(1.141)	1.685.831
Tài sản Có khác	13(c)	1.034.064	(714.252)	319.812
Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	7.921.988	21.066	7.943.054
<i>Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa</i>		<i>3.175.180</i>	<i>22.264</i>	<i>3.197.444</i>
<i>Phải trả khác</i>		<i>4.746.808</i>	<i>(1.198)</i>	<i>4.745.610</i>
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	791.975	(37.781)	754.194
Lợi nhuận chưa phân phối	20	858.668	155.787	1.014.455
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
Bảo lãnh khác		10.446.215	(191.325)	10.254.890
Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân		20.711.017	(20.479.606)	231.411
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	11.036.896	(1.598)	11.035.298
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	680.881	456	681.337
Thu nhập từ hoạt động khác	27	210.928	257	211.185
Chi phí hoạt động	29	(1.730.640)	94.070	(1.636.570)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và các cam kết ngoại bảng	30	(2.110.704)	123.186	(1.987.518)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(304.608)	(60.584)	(365.192)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

	31/12/2008 (như được trình bày trước đây) Triệu VNĐ	31/12/2008 (phân loại lại) Triệu VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết	31.331	27.489
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.971.758	1.975.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(131.989)	(94.655)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(300.578)	(337.912)
Vay các tổ chức tín dụng khác	2.546.550	5.093.101
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.101.795	555.244

Như đã trình bày trong thuyết minh 2(a), trong năm Vietcombank thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ phương pháp gián tiếp sang phương pháp trực tiếp. Do vậy, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được trình bày lại sử dụng phương pháp trực tiếp.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(g) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

ác khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) Ghi nhận

Vietcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được đánh giá bằng các phương pháp định giá.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(h)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản cố định khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không phải trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được chia.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: tối đa 3 tháng lương thực hiện của Ngân hàng, theo Công văn số 7426/NHNN-TCCB ngày 24 tháng 9 năm 2009 của NHNN.

- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện để ra sẽ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ (4%) được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Nhà nước Việt Nam, thông qua Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước, là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Nhà nước Việt Nam, bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Vietcombank là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(v) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết chưa thực hiện. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Tại ngày báo cáo, nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết không phát sinh bất kỳ khoản tạm ứng nào dù là một phần hay toàn bộ giá trị cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

(iii) Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu

Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu do bên được đầu tư chi trả từ các nguồn khác ngoài lợi nhuận giữ lại không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà theo dõi ngoại bảng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	2.768.590	2.120.887
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.328.320	1.090.845
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	10.416	16.136
Vàng	377.824	254.341
	4.485.150	3.482.209

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.491.646	4.098.428
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	17.683.028	26.462.989
	25.174.674	30.561.417

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	6%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	2%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	7%	7%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	3%	3%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	1%
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2 - 10%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	135.185	53.613
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.807.667	6.294.195
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.111.700	10.390.522
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.426.290	12.606.967
	46.480.842	29.345.297

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay bằng VNĐ	534.189	997.889
Cho vay bằng ngoại tệ	448.029	33.955
	982.218	1.031.844
Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.398)	(9.369)
	975.820	1.022.475
	47.456.662	30.367.772

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
Số dư đầu kỳ	9.369	13.834
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	(2.971)	(4.465)
	6.398	9.369

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9,8% - 12%	6,5% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,07% - 5%	0,05% - 9%
Cho vay bằng VNĐ	8,1% - 12%	6,5% - 21%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,5% - 6,2%	0,9% - 8,5%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2009	31/12/2008 (Phân loại lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	121.315
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.001	282.383
	<u>6.001</u>	<u>403.698</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(233)	(94.655)
	<u>5.768</u>	<u>309.043</u>

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	6.001	279.506
Chưa niêm yết	-	124.192
	<u>6.001</u>	<u>403.698</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (phân loại lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	94.655	124.001
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	(94.422)	(29.346)
	<u>233</u>	<u>94.655</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139.628.737	110.794.167
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	911.080	889.873
Cho thuê tài chính	1.044.858	1.084.152
Các khoản trả thay khách hàng	6.745	11.096
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	29.706	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	13.677
	<u>141.621.126</u>	<u>112.792.965</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.088.700	104.529.600
Nợ cần chú ý	8.033.742	3.061.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	440.649	921.191
Nợ nghi ngờ	394.977	813.087
Nợ có khả năng mất vốn	2.663.058	3.467.767
	<u>141.621.126</u>	<u>112.792.965</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngắn hạn	73.706.171	59.343.948
Trung hạn	18.173.642	13.571.270
Dài hạn	49.741.313	39.877.747
	<u>141.621.126</u>	<u>112.792.965</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	56.228.609	52.919.287
Công ty trách nhiệm hữu hạn	21.992.871	15.780.959
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.495.821	9.640.296
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.190.863	3.673.869
Cá nhân	13.676.950	10.859.365
Khác	32.036.012	19.919.189
	141.621.126	112.792.965

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Xây dựng	11.144.304	7.552.473
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8.125.594	4.734.813
Sản xuất và gia công chế biến	54.568.332	44.831.131
Khai khoáng	8.831.119	8.176.716
Nông lâm, thủy hải sản	1.944.886	2.414.403
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	10.416.625	7.434.487
Thương mại, dịch vụ	35.928.224	24.990.989
Nhà hàng, khách sạn	3.042.568	2.843.598
Các ngành khác	7.619.474	9.814.355
	141.621.126	112.792.965

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Các khoản cho vay và ứng trước bằng USD	4% - 11,6%	5% - 8%
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VNĐ	7,3% - 20,5%	8,5% - 21%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.072.050	761.510
Dự phòng cụ thể	3.553.070	3.413.832
	4.625.120	4.175.342

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	761.510	809.988
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	297.245	(51.332)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	8.071	2.854
Biến động khác (xử lý số liệu kiểm toán năm trước)	5.224	-
	1.072.050	761.510

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.413.832	2.010.116
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	403.959	1.867.421
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(261.711)	(463.705)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	2.214	-
Biến động khác (xử lý số liệu kiểm toán năm trước)	(5.224)	-
	3.553.070	3.413.832

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009	31/12/2008 (Phân loại lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	11.070.652	19.353.491
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	9.836.153	9.624.404
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	960.364
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	94.997	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	18.547	11.541
Chứng khoán khác		
Chứng khoán đầu tư ủy thác	-	311.762
	21.020.349	30.261.562
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(86.896)	(337.912)
	20.933.453	29.923.650

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, một khoản chứng khoán Chính phủ có giá trị ghi sổ là 5.750 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2008: bằng không) được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 14).

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (Phân loại lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	337.912	-
Trích lập dự phòng	-	337.912
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	(251.016)	-
Số dư cuối kỳ	86.896	337.912

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Chứng khoán Chính phủ	2.350.000	3.079.552
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	531.354	73.480
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.535
Chứng khoán nợ do tổ chức nước ngoài phát hành (i)	2.691.150	2.546.550
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (ii)	6.265.215	5.942.359
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước (iii)	202.924	-
	12.040.643	11.643.476
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(339.209)	-
	11.701.434	11.643.476

(i) Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành

Khoản mục này thể hiện chứng khoán nợ trị giá 150 triệu USD do UBS AG – chi nhánh Jersey phát hành. Các chứng khoán này được đơn vị phát hành đảm bảo thanh toán tối thiểu giá trị vốn gốc đầu tư vào ngày đáo hạn (là ngày 23 tháng 4 năm 2010).

(ii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài

Khoản mục này thể hiện khoản đầu tư có giá gốc ban đầu 350 triệu USD được quản lý bởi Pacific Investment Management Company ("PIMCO"), một công ty có trụ sở tại Newport Beach (Mỹ) thành lập nên PIMCO Asia Limited có trụ sở tại Hồng Kông là đơn vị ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Ngân hàng theo thỏa thuận ngày 1 tháng 6 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2008, khoản mục này bao gồm chứng khoán nợ như trái phiếu công ty và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành và trái phiếu do Chính phủ Mỹ phát hành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, một phần trái phiếu công ty với giá trị 4.754 tỷ VNĐ được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay trị giá 4.485 tỷ VNĐ (Thuyết minh 15).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trích lập trong năm và số dư cuối năm (Thuyết minh 26)	339.209	-

(iii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước

Các khoản đầu tư ủy thác thể hiện khoản tiền 202 tỷ VNĐ được quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi số Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340	778.348
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760	152.953
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.381	47.926
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	291.491
			918.481	1.270.718

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi số Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340	684.792
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760	152.809
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.381	41.156
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			918.481	1.148.757

Ngân hàng sở hữu 52% và 51% vốn góp của các Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và Công ty quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty con".

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi số Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	15.117
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	7.733
			47.434	22.850

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Quỹ Vietcombank Partner I hoàn vốn 5,5 tỷ VNĐ cho Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (phân loại lại)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi số Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	16.482
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	22.000	11.007
			52.934	27.489

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.641
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.386
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.024
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,78 %	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty cổ phần Vận tải DK TBD	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin Tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	3.842
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%	13.440
			2.447.542
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(103.380)
			2.344.162

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (phân loại lại)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	9,16 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,99 %	320.758
Ngân hàng TMCP Quốc tế	Ngân hàng	2,42 %	51.111
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	7,79 %	114.922
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	4,50 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	Bảo lãnh tín dụng	3,60 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	4,36 %	59.986
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,97 %	3.739
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,95 %	12.176
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty cổ phần Vận tải DK TBD	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin Tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	3.842
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%	13.440
			1.975.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (điều chỉnh lại)			(102.976)
			1.872.624

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	102.976	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	404	102.976
Số dư cuối kỳ	103.380	102.976

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	578.939	1.665.740	219.689	176.912	2.641.280
Tăng trong kỳ	23.849	372.939	56.578	56.531	509.897
- Mua trong kỳ	23.176	372.358	56.572	56.513	508.619
- Tăng khác	673	581	6	18	1.278
Giảm trong kỳ	(1.667)	(16.817)	(5.610)	(2.342)	(26.436)
- Thanh lý, nhượng bán	(793)	(16.651)	(5.610)	(2.326)	(25.380)
- Giảm khác	(874)	(166)	-	(16)	(1.056)
Chênh lệch tỷ giá	19.836	7.699	45	166	27.746
Số dư cuối kỳ	620.957	2.029.561	270.702	231.267	3.152.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	204.070	1.179.112	109.366	105.295	1.597.843
Tăng trong kỳ	25.331	297.756	33.562	26.184	382.833
- Khấu hao trong kỳ	25.351	297.873	33.562	26.052	382.838
- Tăng khác	(20)	(117)	-	132	(5)
Giảm trong kỳ	(490)	(16.767)	(5.596)	(2.281)	(25.134)
- Thanh lý, nhượng bán	(490)	(16.609)	(5.596)	(2.262)	(24.957)
- Giảm khác	-	(158)	-	(19)	(177)
Chênh lệch tỷ giá	7.261	7.675	39	129	15.104
Số dư cuối kỳ	236.172	1.467.776	137.371	129.327	1.970.646
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	374.869	486.628	110.323	71.617	1.043.437
Số dư cuối kỳ	384.785	561.785	133.331	101.940	1.181.841

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	274.317	113.987	77.515	465.819
Tăng trong kỳ	17.457	18.709	1.590	37.756
- Mua trong kỳ	16.748	18.709	1.590	37.047
- Tăng khác	709	-	-	709
Thanh lý, nhượng bán	(4.400)	-	-	(4.400)
Chênh lệch tỷ giá	1.327	-	2	1.329
Số dư cuối kỳ	288.701	132.696	79.107	500.504
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	14.384	71.877	61.909	148.170
Khấu hao trong kỳ	3.501	24.411	679	28.591
Chênh lệch tỷ giá	322	-	2	324
Số dư cuối kỳ	18.207	96.288	62.590	177.085
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	259.933	42.110	15.606	317.649
Số dư cuối kỳ	270.494	36.408	16.517	323.419

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	144.677	176.872
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.420.849	591.859
	1.565.526	768.731

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	380.750	395.292
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	550.343	-
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	2.989	47.227
Thuế giá trị gia tăng phải thu	104	92
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	227.776	82.702
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	31.843	39.805
Các khoản phải thu khác	227.044	26.741
	1.420.849	591.859

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	227.776	82.702
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	82.716	-
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533	28.344
- Dự án trụ sở kiêm kho Chi nhánh Vinh	18.933	12.907
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	16.371	7.695
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	10.221	5.726
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	7.860	3.673
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	7.532	6.427
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	9.336	5.552

(**) Tài sản xiết nợ-thuần

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá - điều chỉnh lại	61.589	65.518
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:		
Số dư đầu kỳ	(29.746)	(25.713)
Giảm tài sản xiết nợ	(25.713)	(57.926)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	-	32.260
	(4.033)	(47)
Giá trị còn lại	31.843	39.805

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	610.879	738.279
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	27.601	156.350
Từ chứng khoán đầu tư	861.182	791.189
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.085	-
Lãi khác phải thu	462	13
	1.616.209	1.685.831

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	180.995	136.354
Vật liệu	44.219	25.987
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	123.366	143.109
Tài sản Có khác	69.431	14.362
	418.011	319.812

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	5.326.079	40.534
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	5.303.920	23.912
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	5.002
Vay khác	22.159	11.620
Các khoản nợ khác	17.252.321	9.475.099
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	8.567.342	5.584.909
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	8.684.979	3.890.190
	22.578.400	9.515.633

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN này được đảm bảo bởi khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 5.750 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31 tháng 12 năm 2008: bằng không) (Thuyết minh 9(a)).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009	31/12/2008 (phân loại lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	31.977.936	21.353.964
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.404.356	3.287.285
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.346.483	8.564.021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.853.632	6.477.118
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.373.465	3.025.540
Vay các tổ chức tín dụng khác	6.857.580	5.093.101
Vay bằng VNĐ	40.000	-
Vay bằng ngoại tệ	6.817.580	5.093.101
	38.835.516	26.447.065

Trong tổng số dư vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ có 4.485 tỷ VNĐ được đảm bảo bằng khoản trái phiếu công ty với giá trị ghi sổ 4.745 tỷ VNĐ trong danh mục đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 9(b)).

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,15% - 2,4%	0,15% - 1,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,5%	0,5% - 1,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,52% - 12%	6% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 2,4%	0,1% - 4,81%
Vay bằng VNĐ	12%	-
Vay bằng ngoại tệ	0,96% - 2,41%	3,47% - 4,92%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	47.256.093	52.456.086
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	29.180.004	25.143.749
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.076.089	27.312.337
Tiền gửi có kỳ hạn	117.061.369	101.118.042
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	70.919.040	59.149.764
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.142.329	41.968.278
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.152.533	2.464.577
Tiền gửi ký quỹ	1.601.567	1.028.314
	169.071.562	157.067.019

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	90.216.895	99.146.339
Cá nhân	76.964.703	57.242.440
Các đối tượng khác	1.889.964	678.240
	169.071.562	157.067.019

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4% - 6%	2,4% - 3%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,2%	1% - 1,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,6% - 15%	7% - 17,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 4,5%	1,75% - 6,8%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.670.400	81.843	-	-

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	356.214	2.891.388
Ngắn hạn bằng VNĐ	6.265	1.344
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31.539	955.150
Trung hạn bằng VNĐ	234.300	93.642
Trung hạn bằng ngoại tệ	84.110	1.841.252
Kỳ phiếu, trái phiếu	29.844	30.627
Ngắn hạn bằng VNĐ	459	1.143
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	817	1.859
Trung hạn bằng VNĐ	27.719	26.812
Trung hạn bằng ngoại tệ	849	813
	386.058	2.922.015

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng VNĐ	7,86% - 9,03%	-
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	-
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng VNĐ	8,5% - 9,4%	9,12% - 17,7%
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng ngoại tệ	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	1.796.266	2.777.098
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	10.492	49.062
Phát hành giấy tờ có giá	2.049	1.629
Giao dịch hoán đổi	39.905	7.825
	1.848.712	2.835.614

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	617.011	500.791
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.416.196	7.442.263
	5.033.207	7.943.054

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên (*)	550.203	447.459
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.393	2.994
Các khoản phải trả khác	62.415	50.338
	617.011	500.791

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(*) Chi tiết các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên như sau:

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lương phải trả cán bộ, công nhân viên	527.209	295.174
Các khoản phải trả khác	22.994	152.285
	550.203	447.459

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa (*)	388.538	3.197.444
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu (**)	1.108.290	1.109.038
Phải trả nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.698	48.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	340.966	6.598
Thuế khác phải trả	33.010	46.035
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	37.180	500.174
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	213.683	179.346
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	691.703	1.030.636
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	487.560	587.206
Các khoản khác phải trả khách hàng	46.579	327.840
Các khoản chờ thanh toán khác	-	49.355
Thu lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt trong giai đoạn trước khi chuyển thành ngân hàng cổ phần	-	49.031
Chuyển tiền phải trả	262.199	-
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	18.702	-
Phải trả khác	739.088	310.862
	4.416.196	7.442.263

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(*) **Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa**

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.197.444	-
Phát sinh tăng trong năm/kỳ	191.094	3.197.444
- Kết chuyển sang lợi nhuận giữ lại (Thuyết minh 20)	-	3.203.847
- Tăng vốn góp của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank từ lợi nhuận giữ lại tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 (Thuyết minh 20)	187.600	-
- Chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa	-	(6.403)
- Khác	3.494	-
Tạm trả cho Nhà nước	(3.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	388.538	3.197.444

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã tăng vốn cho công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank từ 512.400 triệu VNĐ lên 700.000 triệu VNĐ. Phần tăng 187.600 triệu VNĐ được chuyển từ lợi nhuận để lại của công ty con này tại ngày 31 tháng 5 năm 2008. Tương ứng, Ngân hàng đã ghi tăng khoản phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa 187.600 triệu VNĐ.

(**) **Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu**

Đây là phần thặng dư vốn còn lại của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng khi cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Số tiền này sẽ được tất toán khi Ngân hàng nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ NHNN.

(c) **Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng**

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	754.194	578.347
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	86.247	175.847
Số dư cuối kỳ	840.441	754.194

20. Vốn và các quỹ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn khác		Quỹ của tổ chức tín dụng				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Quỹ phát triển	Tổng	Triệu VND				
Số dư tại ngày 1/6/2008 (như đã trình bày trước đây)	5.702.004	63.615	504.447	940.050	149.719	7.049.830	8.644.046	97.093	9.728	83.531	14.600.017	
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.667	28.667	
Số dư tại ngày 1/6/2008 (điều chỉnh lại)	5.702.004	63.615	504.447	940.050	149.719	7.049.830	8.644.046	97.093	9.728	112.198	14.628.684	
Tăng trong kỳ												
Lợi nhuận thuần (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.497.382	1.497.382	
Tổng số vốn góp của cổ đông khác	1.122.854	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.122.854	
Giảm trong kỳ												
Lợi nhuận thuần (điều chỉnh lại)	-	-	64.453	129.620	161.610	1.071	356.754	-	-	(356.754)	-	
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(610.408)	(1.654)	-	(1.654)	-	-	-	(1.654)	
Chuyển sang vốn điều lệ thể hiện phần vốn góp của Nhà nước	5.440.442	-	(332.582)	(610.408)	-	(4.287.144)	(5.230.134)	-	-	(210.308)	-	
Chuyển sang phần phải trả Nhà nước (điều chỉnh lại)	(164.440)	-	(165.068)	(294.397)	-	(2.551.275)	(3.010.740)	-	-	(28.667)	(3.203.847)	
(Thuyết minh 19)												
Chuyển sang các khoản phải trả nhân viên Ngân hàng	-	-	-	-	(146.715)	-	(146.715)	-	-	-	(146.715)	
Đánh giá lại trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	48.386	(855)	-	47.531	
Biến động khác	-	-	-	100	502	-	602	388	-	604	1.594	
Số dư tại ngày 31/12/2008 (điều chỉnh lại)	12.100.860	63.615	71.250	164.965	163.462	212.482	612.159	145.867	8.873	1.014.455	13.945.829	
Tăng trong năm												
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.921.355	3.921.355	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	21.971	-	-	21.971	
Giảm trong năm												
Trích lập các quỹ	-	-	173.802	353.943	447.641	9.507	984.893	-	-	(984.893)	-	
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(847.060)	(847.060)	
Sử dụng trong năm	-	-	-	(1.115)	(145.067)	-	(146.182)	-	-	-	(146.182)	
Tăng vốn của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (Thuyết minh 19)	-	(16.329)	-	-	-	(171.271)	(171.271)	-	-	-	(187.600)	
Biến động khác	-	(2.126)	-	-	3.940	-	3.940	-	-	206	2.020	
Số dư tại ngày 31/12/2009	12.100.860	45.160	245.052	517.793	469.976	50.718	1.283.539	167.838	8.873	3.104.063	16.710.333	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/20009 Triệu VND	31/12/2008 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	10.978.006	10.978.006
Cổ đông khác	1.122.854	1.122.854
	12.100.860	12.100.860

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

(c) Cổ tức

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VND
Cổ tức năm 2008 trả cho Nhà nước	768.460	-
Cổ tức năm 2008 đã tạm ứng cho các cổ đông khác trong tháng 12 năm 2008	78.600	-
	847.060	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần	3.921.355	1.497.382
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(447.641)	(161.610)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.473.714	1.335.772

(ii) Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
Bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.210.086.026	1.210.086.026

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.871	1.104

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.858.959	8.109.896
Thu nhập lãi tiền gửi	1.068.834	1.368.416
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.252.577	1.552.718
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.252.577	1.552.718
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	108.565	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.623	4.268
	15.293.558	11.035.298

Trong tổng số lãi thu từ kinh doanh đầu tư chứng khoán Nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 12.638 triệu VNĐ thu lãi từ công trái giáo dục không chịu thuế (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7.681 triệu VNĐ) (Thuyết minh 31).

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	8.485.842	6.670.270
Trả lãi tiền vay	184.294	460.722
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	123.731	191.901
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	1.025	17.160
	8.794.892	7.340.053

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	632.994	336.728
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	85.904	39.325
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	131.282	60.890
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.796	1.121
Thu khác	515.427	243.273
	<u>1.372.403</u>	<u>681.337</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(218.998)	(122.303)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(14.234)	(7.986)
Chi về dịch vụ viễn thông	(34.049)	(16.688)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.620)	(3.313)
Chi khác	(113.289)	(62.990)
	<u>(383.190)</u>	<u>(213.280)</u>
	<u>989.213</u>	<u>468.057</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.786.778	2.193.994
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.075	-
Lãi đánh giá lại vàng	109.041	-
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	49.279	2.371
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ khác	8	-
	<u>3.949.181</u>	<u>2.196.365</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.794.880)	(1.574.192)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(194.162)	-
Lỗ đánh giá lại vàng	-	(15.076)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(41.830)	(15.695)
	<u>(3.030.872)</u>	<u>(1.604.963)</u>
	<u>918.309</u>	<u>591.402</u>

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	134.421	175.119
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.546)	(143.287)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	94.422	36.059
	<u>183.297</u>	<u>67.891</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	452.213	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(191.144)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9)	(339.209)	(83.583)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9)	251.016	-
	172.876	(83.583)

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	2.345	52.492
Thu nhập khác	244.344	158.693
	246.689	211.185
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(98.925)	-
Chi phí khác	(19.758)	-
	(118.683)	-
	128.006	211.185

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 31)	179.443	491.817
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	13.427	10.846
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	480.971
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	166.016	-
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	129.306	53.153
Các khoản thu nhập khác	87.688	-
	396.437	544.970

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	174.645	92.716
Chi phí cho nhân viên	1.983.950	769.507
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 33)	1.835.982	676.869
- Các khoản chi đóng góp theo lương	67.954	27.370
- Chi trợ cấp	1.931	2.924
- Chi công tác xã hội	78.083	62.344
Chi về tài sản	755.935	274.003
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	411.272	216.400
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	492.097	376.466
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	57.184	20.902
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10(c))	404	102.976
Chi phí hoạt động khác	29.702	-
	3.493.917	1.636.570

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank trong năm 2009 được xác định bằng 28,37% của lợi nhuận trước thuế và chi phí lương của Ngân hàng và Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank theo Quyết định số 1861/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2009 về tỷ lệ chi phí lương cho năm 2009.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích 1.736 triệu VNĐ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008: bằng không).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và cam kết ngoại bảng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập dự phòng	5	(2.971)	(4.465)
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	8	297.245	-
Hoàn nhập dự phòng	8	-	(51.332)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	8	403.959	1.867.421
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Trích lập dự phòng	13(a)(i)	4.033	47
Dự phòng rủi ro công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng			
Trích lập dự phòng	19(c)	86.247	175.847
		788.513	1.987.518

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	5.004.374	1.871.079
<i>(Trừ: Thu nhập không chịu thuế)/ Công: Các chi phí không được khấu trừ</i>		
Hạch toán (lãi) từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 28)	(129.306)	(53.153)
(Lãi) công trái giáo dục không chịu thuế TNDN (Thuyết minh 21)	(12.638)	(7.681)
(Lãi)/ lỗ thuần từ đánh giá lại tỷ giá trong hoạt động kinh doanh ngoại hối trong năm/giai đoạn	(116.490)	28.469
(Cổ tức) thu được trong năm (Thuyết minh 28)	(179.443)	(491.817)
Bù trừ (lỗ) lũy kế vào lợi nhuận chịu thuế của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	(270.949)	(48.139)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	1.847	15.020
Phần (lợi nhuận) được miễn giảm thuế	(53.869)	(7.004)
Khác	1.343	-
Thu nhập chịu thuế	4.244.869	1.306.774
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	24,96%	27,95%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.059.621	365.192

(b) Thuế suất áp dụng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 đến 31 tháng 12 năm 2008: 28%) trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ("Thông tư 03") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 1 năm 2009, các hoạt động của Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank, Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank và Công ty TNHH Vietcombank Tower 198 đáp ứng được định nghĩa về Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ; vì vậy, các công ty con này của Ngân hàng được giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho quý IV năm 2008 và cả năm 2009.

Công ty TNHH Tài chính Việt Nam có nghĩa vụ phải trả thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.485.150	3.482.209
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.174.674	30.561.417
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	39.926.107	27.686.031
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	3.016.000	1.728.748
	72.601.931	63.458.405

33. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên	10.401	9.212
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương (Triệu VNĐ) (Thuyết minh 29)	1.835.982	676.869
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	14,7	10,5

34. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2009 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2009 Triệu VNĐ
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	16.383	185.273	(177.487)	24.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.629)	1.059.621	(681.015)	337.977
Thuế thu nhập cá nhân	16.294	32.171	(45.150)	3.315
Thuế và phí khác	13.266	46.183	(54.028)	5.421
	5.314	1.323.248	(957.680)	370.882

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

35. Giao dịch với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi	130.688	153.096
Chi phí lãi tiền gửi	114.466	30.843
Chi phí lãi vay	106.035	260.442
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ – Giá trị hợp đồng	3.670.400	-
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	165.312	101.192
Chi phí lãi tiền gửi	14.461	50.728
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Chi phí lãi tiền gửi	1.131.833	783.186
Chia cổ tức trong kỳ	768.460	-
Ngân hàng ShinhanVina		
Thu nhập lãi tiền gửi	-	45.320
Chi phí lãi tiền gửi	1.331	5.970
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Phí quản lý	555	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
NHNN		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	25.174.674	30.561.417
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	14.392.808	3.930.724
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ - Giá trị hợp đồng	3.670.400	-
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.353.226	3.521.378
Tiền gửi tại Ngân hàng	8.567.342	5.584.909
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Tiền gửi tại Ngân hàng	11.170.842	10.706.094
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng (Thuyết minh 9(b))	202.924	-
Ngân hàng ShinhanVina		
Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina	8.375	134.043
Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng ShinhanVina	-	169.770

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	Các cam kết tín dụng Triệu VNĐ	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VNĐ	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Triệu VNĐ
Trong nước	141.591.420	165.411.141	380.811	81.843	24.110.628
Nước ngoài	29.706	3.660.421	-	-	8.956.365
	<u>141.621.126</u>	<u>169.071.562</u>	<u>380.811</u>	<u>81.843</u>	<u>33.066.993</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.484.856	294	-	-	-	-	-	4.485.150
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.174.674	-	-	-	-	-	25.174.674
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	741.480	43.466.272	2.178.192	701.116	376.000	-	-	47.463.060
IV Chứng khoán kinh doanh - góp	-	6.001	-	-	-	-	-	-	6.001
VI Cho vay khách hàng - góp	11.532.426	-	36.207.419	47.453.972	29.849.757	10.818.692	1.158.484	4.600.376	141.621.126
VII Chứng khoán đầu tư - góp	-	113.544	2.462.613	970.000	3.341.350	2.153.000	20.450.823	3.569.662	33.060.992
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	3.741.110	-	-	-	-	-	-	3.741.110
IX Tài sản cố định	-	1.505.260	-	-	-	-	-	-	1.505.260
X Tài sản Cố khác - góp	-	3.629.492	-	-	-	-	-	-	3.629.492
Tổng tài sản Cố	11.532.426	14.221.743	107.311.272	50.602.164	33.892.223	13.347.692	21.609.307	8.170.038	260.686.865
Nợ phải trả									
I,II Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	56.580.277	3.071.969	1.104.925	643.486	13.259	-	61.413.916
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.300.259	33.263.212	11.401.004	27.708.162	5.397.646	1.279	169.071.562
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	81.843	-	-	-	-	81.843
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	19	-	-	-	-	-	-	19
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.657	-	225.759	301	29.341	-	386.058
VII Các khoản nợ khác	-	7.722.844	-	-	-	-	-	-	7.722.844
Tổng nợ phải trả	-	7.722.863	148.011.193	36.417.024	12.731.688	28.351.949	5.440.246	1.279	238.676.242
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	11.532.426	6.498.880	(40.699.921)	14.185.140	21.160.535	(15.004.257)	16.169.061	8.168.759	22.010.623
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	11.532.426	18.031.306	(22.668.615)	(8.483.475)	12.677.060	(2.327.197)	13.841.864	22.010.623	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	VNĐ Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản						
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.768.603	868.583	260.685	377.824	209.455	4.485.150
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.491.646	17.683.028	-	-	-	25.174.674
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	11.396.472	29.927.080	3.387.933	-	2.751.575	47.463.060
IV Chứng khoán kinh doanh - góp	6.001	-	-	-	-	6.001
V Cho vay khách hàng - góp	95.240.358	44.658.104	1.636.969	-	85.695	141.621.126
VII Chứng khoán đầu tư - góp	24.072.233	8.988.759	-	-	-	33.060.992
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	3.741.110	-	-	-	-	3.741.110
IX Tài sản cố định	1.504.105	-	-	-	1.155	1.505.260
X Tài sản Có khác - góp	662.672	2.678.689	260.388	-	27.743	3.629.492
Tổng tài sản Có	146.883.200	104.804.243	5.545.975	377.824	3.075.623	260.686.865
Nợ phải trả						
I,II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.994.859	47.097.226	1.103.373	-	1.218.458	61.413.916
III Tiền gửi của khách hàng	102.368.706	60.125.512	4.311.301	-	2.266.043	169.071.562
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81.843	-	-	-	81.843
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	19	-	-	-	19
VI Phát hành giấy tờ có giá	268.742	106.367	10.949	-	-	386.058
VII Các khoản nợ khác	6.892.714	565.099	120.327	-	144.704	7.722.844
Tổng nợ phải trả	121.525.021	107.976.066	5.545.950	-	3.629.205	238.676.242
Trạng thái tiền tệ nội bảng	25.358.179	(3.171.823)	25	377.824	(553.582)	22.010.623
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	41.106.802	4.277.798	(117)	-	(25.408)	45.359.075
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	66.464.981	1.105.975	(92)	377.824	(578.990)	67.369.698

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	-	4.485.150	-	-	-	-	4.485.150
II	-	-	25.174.674	-	-	-	-	25.174.674
III	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	37.962.556	1.963.551	7.461.630	75.323	-	47.463.060
V	-	-	6.001	-	-	-	-	6.001
VI	3.532.309	8.000.117	8.626.488	17.916.056	48.927.107	43.030.581	11.588.468	141.621.126
VII	-	-	2.473.191	542.809	5.483.841	20.878.014	3.683.137	33.060.992
VIII	-	-	13.440	-	-	2.177.022	1.550.648	3.741.110
IX	-	-	-	-	-	-	1.505.260	1.505.260
X	-	-	188.156	3.441.336	-	-	-	3.629.492
Tổng tài sản Có	3.532.309	8.000.117	78.929.656	23.863.752	61.872.578	66.160.940	18.327.513	260.686.865
Nợ phải trả								
I,II	-	-	50.653.480	780.186	4.475.085	5.483.264	21.901	61.413.916
III	-	-	51.470.784	46.792.450	54.857.526	10.700.069	5.250.733	169.071.562
IV	-	-	-	81.843	-	-	-	81.843
V	-	-	-	-	-	19	-	19
VI	-	-	130.657	-	226.060	29.341	-	386.058
VII	-	-	652.126	7.070.718	-	-	-	7.722.844
Tổng nợ phải trả	-	-	102.907.047	54.725.197	59.558.671	16.212.693	5.272.634	238.676.242
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.532.309	8.000.117	(23.977.391)	(30.861.445)	2.313.907	49.948.247	13.054.879	22.010.623

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

38. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày lập cân đối kế toán, Ngân hàng đã thông báo tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 1.200 đồng/cổ phiếu (tương đương 12%/ mệnh giá).

Ngân hàng đang xin phép tăng vốn từ 12.101 tỷ VNĐ lên 13.223 tỷ VNĐ.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2010.

Người lập: Phùng Nguyễn Hải Yến
Người duyệt: Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Thị Hoa



Phó phòng Kế toán Tài chính Kế toán Trưởng Phó Tổng Giám đốc